

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-ĐHVL, ngày tháng năm.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

Cơ sở giáo dục được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng tháng 5/2018.

Tên chương trình: **Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Mã số: 7220204

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm phát triển cho người học năng lực sử dụng tiếng Trung ở trình độ cao theo chuẩn quốc tế, năng lực giao tiếp liên văn hóa và các năng lực chuyên môn trong các lĩnh vực như Biên–phiên dịch, Giảng dạy tiếng Trung, Truyền thông – Doanh nghiệp và các ngành nghề sử dụng tiếng Trung trong môi trường toàn cầu.

Người học được trang bị kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa và phương pháp làm việc chuyên nghiệp, đồng thời phát triển tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng hợp tác và khả năng học tập suốt đời.

Chương trình hướng đến đào tạo những cử nhân có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm xã hội, tác phong nghề nghiệp, khả năng thích ứng được với sự thay đổi đa dạng của môi trường làm việc trong nước và quốc tế, đồng thời đóng góp tích cực cho cộng đồng và môi trường làm việc đa văn hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO1	Trở thành nhà lãnh đạo trong lĩnh vực nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành học, tham gia tích cực vào sự phát triển của cộng đồng;
PO2	Đảm nhiệm hiệu quả các vị trí chuyên môn hoặc quản lý trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Trung (như Biên dịch, Phiên dịch, Giảng dạy, thương mại v.v.); đồng thời đóng góp tích cực cho sự phát triển của tổ chức và cộng đồng.

PO3	Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp.
PO4	Thể hiện tinh thần học hỏi, thái độ hợp tác, ý thức đóng góp phục vụ cộng đồng, có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần học tập suốt đời.

* **Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bảng đối sánh theo Biểu mẫu 1 đính kèm).**

Tầm nhìn – Sứ mạng của Trường	POs			
	PO1	PO2	PO3	PO4
Sứ mạng:				
• Trở thành phiên bản tốt nhất của chính họ	X	X	X	X
• Tinh thần học tập suốt đời				X
• Những nhà lãnh đạo tương lai trong lĩnh vực mà họ theo đuổi.	X	X	X	
• Kết nối, học tập và phát triển những giải pháp đột phá cho một tương lai tốt đẹp hơn.		X	X	X
• Phục vụ đất nước và mang lại tác động tích cực, truyền cảm hứng cho xã hội		X	X	X
• Đổi mới sáng tạo	X		X	X
Tầm nhìn: Đại học trẻ được ngưỡng mộ nhất Châu Á vào 2030	X		X	

Mục tiêu CTĐT (POs)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam															
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
PO1	X	X	X	X	X											
PO2	X	X	X	X	X											
PO3						X	X	X	X	X	X					
PO4												X	X	X	X	

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Phân loại CDR	PLO	PI
Kiến thức tổng quát (General knowledge)	PLO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, và phương pháp luận để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh phát triển bền vững.	PI1.1: Phân tích chính xác vai trò của các nguyên lý Mác-Lênin và đường lối ĐCSVN trong việc giải thích các hiện tượng chính trị - xã hội thực tiễn. PI1.2: Vận dụng các quy định pháp luật và nguyên tắc phát triển bền vững từ đó đề xuất giải pháp cho các vấn đề thực tiễn trong môi trường làm việc và đời sống.
Kiến thức chuyên môn (Professional knowledge)	PLO 2: Phân tích các quy tắc, chức năng ngôn ngữ, và các vấn đề về văn hoá – xã hội các nước nói tiếng Trung	PI 2.1. Vận dụng các khái niệm về ngôn ngữ để giải thích các hiện tượng ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng.) PI 2.2. Vận dụng những kiến thức về ngôn

Phân loại CDR	PLO	PI
	trong môi trường làm việc đa dạng. Vận dụng Ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện các tác vụ chuyên môn liên quan đến Tiếng Trung thương mại, Biên-phiên dịch tiếng Trung và giảng dạy tiếng Trung.	ngữ Trung Quốc và văn hoá xã hội, lịch sử các khu vực sử dụng tiếng Trung để so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử Việt Nam. PI 2.3A. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện các tác vụ chuyên môn trong lĩnh vực thương mại một cách hiệu quả. PI 2.3B. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện các tác vụ chuyên môn về biên dịch và phiên dịch trong các lĩnh vực khác nhau. PI 2.3C. Phân tích và vận dụng các phương pháp giảng dạy tiếng Trung, các nguyên tắc kiểm tra đánh giá và quy trình xây dựng giáo án.
Kiến thức bổ trợ	PLO3: Vận dụng kiến thức liên ngành, ngoại ngữ hai và kiến thức về chuyển đổi số vào lĩnh vực học tập và công việc.	PI 3.1: Vận dụng kiến thức cơ bản của Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh/Nhật) ở trình độ sơ-trung cấp để hỗ trợ cho công việc chuyên môn. PI 3.2: Vận dụng kiến thức về tin học, chuyển đổi số và các lĩnh vực liên ngành vào quy trình học tập và làm việc.
Kỹ năng tổng quát (Generic Skills)	PLO4: Vận dụng tư duy phản biện, tư duy hệ thống và kỹ năng hợp tác để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường đa văn hóa.	PI4.1: Sử dụng tư duy phản biện và tư duy hệ thống để phân tích hình xác nguyên nhân và đề xuất giải pháp cho các vấn đề phức tạp trong bối cảnh đa văn hóa. PI4.2: Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả: bao gồm khả năng lắng nghe, thương thuyết, giải quyết xung đột và hợp tác với các thành viên đến từ các nền văn hóa khác nhau.
Kỹ năng chuyên môn (Professional Skills)	PLO5: Vận dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu để hoàn thành tốt nhiệm vụ trong lĩnh vực Biên-Phiên dịch, Thương mại, Giảng dạy, thiết kế và triển khai các dự án nghiên cứu khoa học đúng quy chuẩn.	PI5.1: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp/soạn thảo văn bản chuẩn xác. PI5.2: Ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa. PI5.3: Thiết kế và triển khai hiệu quả một dự án nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ hoặc chuyên ngành đúng quy chuẩn học thuật (xác định vấn đề, thu thập và xử lý dữ liệu). PI5.4A: Biên-Phiên dịch: Biên dịch chính xác các văn bản chuyên ngành và thực hiện phiên dịch (đuôi/song song) trôi chảy và

Phân loại CDR	PLO	PI
		truyền tải đúng thông điệp dưới áp lực thời gian. PI5.4B: Thương mại: Soạn thảo thành thạo các văn bản thương mại bằng tiếng Trung (hợp đồng, thư tín, báo cáo); thực hiện hiệu quả các giao dịch đàm phán và thuyết trình kinh doanh. PI5.4C: Giảng dạy: Giảng dạy thành thạo một tiết học tiếng Trung (4 kỹ năng) có sử dụng công nghệ hỗ trợ; thiết kế được công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp.
Kỹ năng bổ trợ (Supporting skills)	PLO6: Ứng dụng hiệu quả năng lực số, công nghệ hiện đại và ngoại ngữ hai để nâng cao năng suất làm việc và khả năng hội nhập quốc tế.	PI6.1: Khai thác tối đa tính năng của các công cụ số (AI, CAT tools, LMS...) để tối ưu hóa năng suất và chất lượng sản phẩm công việc. PI6.2: Vận dụng hiệu quả Ngoại ngữ 2 trong giao tiếp và công việc cơ bản, mở rộng khả năng hội nhập quốc tế.
Năng lực tự chủ & trách nhiệm (Autonomous learning & responsibility)	PLO7: Thể hiện trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, đạo đức xã hội và áp dụng các giá trị nhân văn trong việc phục vụ cộng đồng và bối cảnh hội nhập quốc tế.	PI7.1: Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong mọi hành vi ứng xử nghề nghiệp và xã hội. PI7.2: Chủ động tham gia tích cực vào các dự án phục vụ cộng đồng, thể hiện tinh thần nhân văn và trách nhiệm xã hội.
	PLO8: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và tự chịu trách nhiệm về chất lượng chuyên môn; tuân thủ nghiêm ngặt đạo đức nghề nghiệp và đưa ra những quyết định phù hợp trước những yêu cầu thay đổi của thực tiễn.	PI8.1: Tự chủ trong việc lập kế hoạch, quản lý nguồn lực cá nhân và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả công việc. PI8.2A: Biên-Phiên dịch: Tuân thủ nghiêm ngặt đạo đức nghề dịch (trung thực, bảo mật); đưa ra quyết định xử lý tình huống dịch thuật linh hoạt khi gặp rào cản ngôn ngữ/văn hóa áp lực cao. PI8.2B: Thương mại: Tuân thủ đạo đức kinh doanh và pháp luật thương mại; đưa ra các quyết định quản trị hoặc xử lý công việc văn phòng phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. PI8.2C: Giảng dạy: Thể hiện tác phong sư phạm mẫu mực; chủ động xử lý các tình huống sư phạm phát sinh trong lớp học và chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy của bản thân.

Phân loại CDR	PLO	PI
	PLO9: Chủ động định hướng phát triển bản thân, cam kết học tập suốt đời và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của công nghệ và môi trường làm việc toàn cầu.	PI9.1: Xây dựng và thực hiện lộ trình phát triển nghề nghiệp cá nhân dựa trên hồ sơ tự đánh giá và nhu cầu thị trường. PI9.2: Thích ứng nhanh chóng và hiệu quả với những thay đổi về công nghệ và xu hướng làm việc toàn cầu.

*** Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO)**

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO 1: Vận dụng kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, và phương pháp luận để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh phát triển bền vững.	X			
PLO 2: Phân tích các quy tắc, chức năng ngôn ngữ, và các vấn đề về văn hoá – xã hội các nước nói tiếng Trung trong môi trường làm việc đa dạng. Vận dụng Ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện các tác vụ chuyên môn liên quan đến Tiếng Trung thương mại, Biên-phiên dịch tiếng Trung và giảng dạy tiếng Trung.		X		
PLO 3: Vận dụng kiến thức liên ngành, ngoại ngữ hai và kiến thức về chuyển đổi số vào lĩnh vực học tập và công việc.			X	
PLO4: Vận dụng tư duy phản biện, tư duy hệ thống và kỹ năng hợp tác để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường đa văn hóa.			X	
PLO5: Vận dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu để hoàn thành tốt nhiệm vụ trong lĩnh vực Biên-Phiên dịch, Thương mại, Giảng dạy, thiết kế và triển khai các dự án nghiên cứu khoa học đúng quy chuẩn.		X		
PLO6: Ứng dụng hiệu quả năng lực số, công nghệ hiện đại và ngoại ngữ hai để nâng cao năng suất làm việc và khả năng hội nhập quốc tế.			X	
PLO7: Thể hiện trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật, đạo đức xã hội và áp dụng các giá trị nhân văn trong việc phục vụ cộng đồng và bối cảnh hội nhập quốc tế.				X
PLO8: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và tự chịu trách nhiệm về chất lượng chuyên môn; tuân thủ nghiêm ngặt đạo đức nghề nghiệp và đưa ra những quyết định phù hợp trước những yêu cầu thay đổi của thực tiễn.				X
PLO9: Chủ động định hướng phát triển bản thân, cam kết học tập suốt đời và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của công nghệ và môi trường làm việc toàn cầu.				X

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

3.1. Chuyên sâu Biên - Phiên dịch

- Biên dịch viên chuyên nghiệp: *Làm việc tại các nhà xuất bản, cơ quan báo chí, công ty dịch thuật, các dự án địa phương hóa phần mềm/website.*
- Phiên dịch viên: *Phục vụ các hội nghị, hội thảo, tháp tùng các phái đoàn thương mại hoặc ngoại giao.*
- Biên tập viên song ngữ: *Kiểm duyệt và hiệu đính nội dung tiếng Anh cho các trang tin, tạp chí, và các kênh truyền thông.*
- Trợ lý ngôn ngữ: *Điều phối ngôn ngữ trong các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài.*
- Nhân sự ngôn ngữ: *Tại các công ty dịch thuật, cơ quan truyền thông, tổ chức phi chính phủ.*

3.2. Chuyên sâu Giảng dạy tiếng Trung

- Giáo viên tiếng Trung: *Giảng dạy tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ và các tổ chức giáo dục quốc tế*
- Chuyên viên quản lý đào tạo/giáo vụ: *Làm việc tại các phòng đào tạo, phòng hợp tác quốc tế của các trường học, cơ sở giáo dục.*
- Chuyên viên thiết kế chương trình & tài liệu học tập: *Tham gia biên soạn giáo trình, thiết kế bài giảng điện tử và phát triển học liệu số.*
- Chuyên viên đào tạo nội bộ: *Trong doanh nghiệp, tổ chức giáo dục và dự án hợp tác quốc tế.*
- *Nền tảng để tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng, Giảng dạy tiếng Trung.*

3.3. Chuyên sâu Tiếng Trung Thương mại

- Chuyên viên Kinh doanh xuất nhập khẩu & Logistics: *Phụ trách giao dịch thương mại, đàm phán hợp đồng, xử lý thư tín thương mại quốc tế.*
- Trợ lý Ban giám đốc / Thư ký cao cấp: *Phụ trách biên phiên dịch cuộc họp, soạn thảo văn bản và quản trị văn phòng trong môi trường quốc tế.*
- *Nền tảng phát triển lên các vị trí chuyên môn cao hơn sau khi tích lũy kinh nghiệm và đào tạo bổ sung.*

4. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh chung của Trường và của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

CTĐT được thực hiện trong thời gian thiết kế 4 năm (mỗi năm học có 3 học kỳ chính). Học kỳ cuối cùng của ngành đào tạo, SV sẽ (1) thực tập tốt nghiệp và (2) thực hiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận.

Các học phần của chương trình được thực hiện theo các phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) và đào tạo kết hợp (Blended Learning).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo của Trường và của Bộ GD&ĐT

6. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

6.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng học/giảng đường	170	17.573	Máy chiếu, máy tính, ampli, microfone	170, 36, 170, 170,	Các môn học lý thuyết và Anh văn	
2	Hội trường	6	3.283	Máy chiếu, Màn hình TV cỡ lớn, ampli, microphone	6, 8, 6, 12	Các môn lý thuyết chung	
3	Máy tính	12	1.148	Bảng, máy tính, mic, máy chiếu	12, 550, 12, 12	Anh văn, Tin học đại cương	
4	Nhà thi đấu đa năng	5	11.315	Dây kéo co, Dẻo gấp arx bọc đứng, Lưới bóng chuyền, Lưới cầu arx, Thảm tổng hợp 12 răng, Trụ bóng rổ, Trụ cầu arx, Trụ nhảy cao		GD thể chất	
5	Phòng thực hành						
6	Phòng mô phỏng						

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng học	30		Máy chiếu, ampli, microphone		Toàn bộ các HP của CTĐT	
2	Phòng thực hành ngôn ngữ (Lab)	4		Máy chiếu, máy tính, ampli, microphone		Phonetics, Listening	

6.2. Thư viện

a) Thư viện trường: Theo dữ liệu mới nhất của Thư viện

b) Thư viện ngành:

6.3. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/nhân viên cơ hữu

TT	Học hàm – Học vị	Số lượng				Ghi chú
		Giảng viên cơ hữu	Cán bộ quản lý	Chuyên viên/nhân viên	Tổng cộng	
1	Giáo sư	0	0	0	0	

TT	Học hàm – Học vị	Số lượng				Ghi chú
		Giảng viên cơ hữu	Cán bộ quản lý	Chuyên viên/nhân viên	Tổng cộng	
2	Phó giáo sư	0	1	0	1	
3	Tiến sĩ	6	4		6	
4	Thạc sĩ	43	4	1	48	
5	Cử nhân	1		2	3	
TỔNG CỘNG					58	

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ, chiếm 20,74%

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ, chiếm 79,26%

2. Cấu trúc chương trình dạy học

2.1. Cấu trúc theo nhóm môn học

		A. Chính trị, pháp luật	B. Môi trường, con người	C. Tư duy, đặc điểm của trường	D. Công cụ, ngoại ngữ	E. Định hướng và đạo đức nghề nghiệp	F. Kỹ năng mềm; kỹ năng nghề nghiệp
Giáo dục đại cương	CÁC HỌC PHẦN NỀN CỐT LÕI	1. 71POLP10013 Triết học Mác – Lênin (3TC) 2. 71POLE10022 Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC) 3. 71POLS10032 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC) 4. 71POLC10052 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC) 5. 71POLH10042 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC) 6. 71LAWG10012 71LAWG10012cương (2TC)	7. 71NAD110013: GDQP1-Đường lối QP và AN của ĐCSVN (4TC) 8. 71NAD210022: GDQP2-Công tác quốc phòng và an ninh (4TC) 9. 71NAD310032: GDQP3-Quân sự chung (4TC) 10. 71NAD410044: GDQP4-Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4TC)	12. 71EBAS1001: Tiếng Việt thực hành (2TC) 13. 71EBAS10032: Dẫn luận ngôn ngữ (2TC) 14. 71EBAS10022: Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC)	15. 71CICT10012: Kỹ năng số (2TC) 16. 71AIEX20012 Khám phá AI:Từ nguyên lý đến Ứng dụng (2BB)		17. 71SSK110023: Kỹ năng công dân toàn cầu (3TC)

			11. 71SUDE10012 : Phát triển bền vững (2BB)				
Giáo dục chuyên nghệ	CÁC HỌC PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	NGHE & NÓI		ĐỌC & VIẾT		TỔNG HỢP	NGOẠI NGỮ 2
		18. 71CHIN30093 Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1 (3TC) 19. 71CHIN30103 Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2 (3TC) 20. 71CHIN30113 Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1 (3TC) 21. 71CHIN30123 Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2 (3TC)		22. 71CHIN30133 Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1 (3TC) 23. 71CHIN30143 Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2 (3TC) 24. 71CHIN30153 Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1 (3TC) 25. 71CHIN30163 Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2 (3TC)		26. 71CHIN30173 Tiếng Trung tổng hợp 1 (3TC) 27. 71CHIN30183 Tiếng Trung tổng hợp 2 (3TC) 28. 71CHIN30193 Tiếng Trung tổng hợp 3 (3TC) 29. 71CHIN30203 Tiếng Trung tổng hợp 4 (3TC) 30. 71CHIN30182 Ngữ âm tiếng Trung Quốc (2TC)	31. 71ELAN30073 Japanese 1 (3TC) 32. 71CLAN30023 English 1 (3TC) 33. 71ELAN30103 Japanese 2 (3TC) 34. 71CLAN30033 English 2 (3TC) 35. 71ELAN30133 Japanese 3 (3TC) 36. 71CLAN30043 English 3(3TC) 37. 71ELAN30163 Japanese 4 (3TC) 38. 71CLAN30053 English 4 (3TC) 39. 71ELAN30193 Japanese 5 (3TC) 40. 71CLAN30063 English 5(3TC)
	CÁC HỌC PHẦN KIẾN	LÝ THUYẾT TIẾNG	THỰC HÀNH TIẾNG CAO CẤP		VĂN HÓA TRUNG QUỐC		

	THỨC NGÀNH	41. 71CHIN40283 Ngữ pháp nâng cao (3TC) 42. 71CHIN43522 Phân tích lỗi sai ngữ pháp (2TC)	43. 71CHIN40262 Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1 (2TC) 44. 71CHIN40272 Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1 (2TC) 45. 71CHIN43323 Thành ngữ tiếng Trung (3TC) 46. 71CHIN43423 Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2 (3TC) 47. 71CHIN43123 Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2 (3TC) 48. 71CHIN40203 Tiếng Trung tổng hợp nâng cao (3TC)			49. 71CHIN40303 Khái quát lịch sử Trung Quốc (3TC) 50. 71CHIN40302 Văn hóa Trung Quốc (2TC)
	CÁC MÔN CHUYÊN SÂU	CHUYÊN SÂU TIẾNG TRUNG THƯƠNG MẠI (19 TC) 51. 71CHIN40772 Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ) (2TC) 52. 71CHIN40803 Tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ) (3TC) 53. 71CHIN40373 Tiếng Trung thương mại 3(3TC) 54. 71CHIN43922 Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1 (2TC) 55. 71CHIN44023 Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2 (3TC) 56. 71ENGL40752 Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ) (2TC) 57. 71CHIN40092	CHUYÊN SÂU BIÊN-PHIÊN DỊCH TIẾNG TRUNG (19 TC) 60. 71CHIN40692 Nhập môn biên-phiên dịch (2TC) 61. 71CHIN40252 Biên dịch chuyên đề văn hóa (2TC) 62. 71CHIN40802 Phiên dịch chuyên đề thương mại (2TC) 63. 71CHIN40742 Biên dịch chuyên đề báo chí (2TC) 64. 71CHIN40812 Phiên dịch chuyên đề du lịch (2TC) 65. 71CHIN40723 Biên dịch trung cấp (3TC) 66. 71CHIN40733	CHUYÊN SÂU GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG (19 TC) 69. 71EBAS10052 Giáo dục đại cương (2TC) 70. 71CHIN40822 Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung (2TC) 71. 71CHIN40843 Thiết kế bài giảng tiếng Trung (2TC) 72. 71CHIN40832 Kỹ năng giảng dạy 1 (2TC) 73. 71CHIN40853 Kỹ năng giảng dạy 2 (2TC) 74. 71CHIN40863 Kỹ năng giảng dạy 3 (3TC) 75. 71CHIN40872 Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung (2TC) 76. 71CHIN40882		

		Đọc báo tiếng Trung (NNTQ) (2TC) 58. 71CLAN40072 Tiếng Trung xuất nhập khẩu (2TC) 59. 71CHIN40082 Tiếng Trung hành chính-văn phòng (2TC)	Phiên dịch trung cấp (3TC) 67. 71CHIN40762 Biên dịch nâng cao (2TC) 68. 71CHIN40773 Phiên dịch nâng cao (3TC)	Ứng dụng công nghệ trong dạy học(2TC) 77. 71CHIN40762 Từ vựng nâng cao (2TC) 78. 71CHIN40772 Hán tự nâng cao (2TC) 79.71EBAS10063 Quản lý nhà nước về giáo dục(2TC)	
	CÁC MÔN TỐT NGHIỆP	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (3TC) 80. 71CINT40373 Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung Thương Mại (3TC) 81. 71CINT40383 Thực tập nghiệp vụ Biên-phiên dịch tiếng Trung (3TC) 82.71CINT40803 Thực tập Giảng dạy tiếng Trung (3TC)		KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (6TC) 83. 71CINT40396 ĐA/KL tốt nghiệp (6TC) 84. 71CHIN40783 Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt-Trung (3TC) 85. 71CHIN40793 Lễ nghi thương mại (3TC) 86.71CHIN40913 Hán ngữ hiện đại (3TC)	

2.2. Cấu trúc theo khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			28						26TCBB / 2TCTC			
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật			13									
1	71POLP10013	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	45	45				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
2	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political Economy of Marxism and Leninism	2	30	30				BB			71POLP10013
3	71POLS10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	30				BB			71POLP10013
4	71POLH10042	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	30				BB			71POLE1002, 71POLS10032
5	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	2	30	30				BB			71POLE1002, 71POLS10032
6	71LAWG10012	Pháp luật đại cương	General Law	2	30	30				BB			
I.2.	Kiến thức khoa học xã hội			8									
1	71EBAS10012	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2	30	30				BB			
2	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	2	30	30				TC (2/4)			
3	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Language	2	30	30				TC (2/4)			
4	71AIEX20012	Khám phá AI: Từ Nguyên lý đến Ứng dụng	Exploring AI: From Principles to Applications	2	30	30				BB			
5	71CBAS10012	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research Methods	2	30	30				BB			
I.3.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			2									
1	71CICT10012	Kỹ năng số	Digital skills	2	60	60				BB			
I.4.	Kỹ năng mềm			3									

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
1	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	21st Century Skills for Global Citizens	3	75	15	60			BB			
I.5.	Kiến thức bổ trợ (đặc điểm ngành)			2									
1	71SUDE10012	Phát triển bền vững	Sustainable development	2	30	30				BB			
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			107						80TCBB / 27TCTC			
II.1.	Kiến thức cơ sở ngành			53						38TCBB / 15TCTC			
1	71ELAN30073/ 71CLAN30023/	Tiếng Nhật 1/ Tiếng Anh 1	Japanese 1/English 1	3	45	45				TC (3/6)			
2	71ELAN30103/ 71CLAN30033/	Tiếng Nhật 2/Tiếng Anh 2	Japanese 2/English 2	3	45	45				TC (3/6)			
3	71ELAN30133/ 71CLAN30043/	Tiếng Nhật 3/ Tiếng Anh 3	Japanese 3/ English 3/	3	45	45				TC (3/6)			
4	71ELAN30163/ 71CLAN30053/	Tiếng Nhật 4/ Tiếng Anh 4	Japanese 4/ English 4	3	45	45				TC (3/6)			71ELAN30133/ 71CLAN30043
5	71ELAN30193/ 71CLAN30063/	Tiếng Nhật 5/ Tiếng Anh 5	Japanese 5/ English 5/	3	45	45				TC (3/6)			71ELAN30163/ 71CLAN30053
6	71CHIN30093	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	Basic Chinese Listening-Speaking 1	3	45	45				BB			
7	71CHIN30103	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	Basic Chinese Listening-Speaking 2	3	45	45				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
8	71CHIN30113	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1	Intermediate Chinese Listening-Speaking 1	3	45	45				BB			
9	71CHIN30123	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2	Intermediate Chinese Listening-Speaking 2	3	45	45				BB			
10	71CHIN30133	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	Basic Chinese Reading-Writing 1	3	45	45				BB			
11	71CHIN30143	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	Basic Chinese Reading-Writing 2	3	45	45				BB			
12	71CHIN30153	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1	Intermediate Chinese Reading-Writing 1	3	45	45				BB			
13	71CHIN30163	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2	Intermediate Chinese Reading-Writing 2	3	45	45				BB			
14	71CHIN30173	Tiếng Trung tổng hợp 1	General Chinese 1	3	45	45				BB			
15	71CHIN30183	Tiếng Trung tổng hợp 2	General Chinese 2	3	45	45				BB			
16	71CHIN30193	Tiếng Trung tổng hợp 3	General Chinese 3	3	45	45				BB			
17	71CHIN30203	Tiếng Trung tổng hợp 4	General Chinese 4	3	45	45				BB			
18	71CHIN30182	Ngữ âm tiếng Trung Quốc	Chinese phonetics	2	30	30				BB			
II.2.	Kiến thức ngành			26						26TCBB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
1	71CHIN40262	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	Advanced Chinese Reading and Writing 1	2	30	30				BB			
2	71CHIN43123	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2	Advanced Chinese Reading and Writing 2	3	45	45				BB			
3	71CHIN40272	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	Advanced Chinese Listening and Speaking 1	2	30	30				BB			
4	71CHIN43423	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2	Advanced Chinese Listening and Speaking 2	3	45	45				BB			
5	71CHIN40203	Tiếng Trung tổng hợp nâng cao	Advanced General Chinese	3	45	45				BB			
6	71CHIN43323	Thành ngữ tiếng Trung	Chinese Idioms	3	45	45				BB			
7	71CHIN40283	Ngữ pháp nâng cao	Advanced Grammar	3	45	45				BB			
8	71CHIN43522	Phân tích lỗi sai ngữ pháp	Analyze grammatical errors	2	30	30				BB			
9	71CHIN40302	Văn hóa Trung Quốc	Chinese culture	2	30	30				BB			
10	71CHIN40303	Khái quát lịch sử Trung Quốc	A Brief History of China	3	45	45				BB			
II.3.	Kiến thức chuyên sâu			19						15TCBB / 4TCTC			
II.3. 1	Kiến thức chuyên sâu Tiếng Trung thương mại												

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
1	71CHIN43922	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	Business Chinese communication 1	2	30	30				BB			
2	71CHIN44023	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ)	Business Chinese communication 2	3	45	45				BB			
3	71CHIN40772	Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	Business Chinese 1	2	30	30				BB			
4	71CHIN40803	Tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ)	Business Chinese 2	3	45	45				BB			
5	71CHIN40373	Tiếng Trung thương mại 3	Business Chinese 3	3	45	45				BB			
6	71CHIN40752	Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ)	Chinese Business Correspondence	2	30	30				BB			
7	71CHIN40092	Đọc báo tiếng Trung (NNTQ)	Chinese for Newspaper	2	30	30				TC (4/6)			
8	71CHIN40072	Tiếng Trung xuất nhập khẩu	Chinese for Import and Export	2	30	30				TC (4/6)			
9	71CHIN40082	Tiếng Trung hành chính-văn phòng	English for the Office	2	30	30				TC (4/6)			
II.3. 2	Kiến thức chuyên sâu Biên- phiên dịch tiếng Trung												
1	71CHIN40692	Nhập môn Biên- phiên dịch	Introduction to Translation and Interpreting	2	30	30				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
2	71CHIN40723	Biên dịch trung cấp	Intermediate Translation	3	45	45				BB			
3	71CHIN40733	Phiên dịch trung cấp	Intermediate Interpreting	3	45	45				BB			
4	71CHIN40252	Biên dịch chuyên đề văn hóa	Translation for Culture	2	30	30				TC (6/8)			
5	71CHIN40742	Biên dịch chuyên đề báo chí	Translation for Newspaper	2	30	30				TC (6/8)			
6	71CHIN40802	Phiên dịch chuyên đề thương mại	Business Interpretation	2	30	30				TC (6/8)			
7	71CHIN40812	Phiên dịch chuyên đề du lịch	Interpretation for Tourism	2	30	30				TC (6/8)			
8	71CHIN40762	Biên dịch nâng cao	Advanced Translation	2	30	30				BB			
9	71CHIN40773	Phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation	3	45	45				BB			
II.3. 3	Kiến thức chuyên sâu Giảng dạy tiếng Trung												
1	71EBAS10052	Giáo dục học đại cương	General Education	2	30	30				BB			
2	71CHIN40822	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	Theory and Methodology of Teaching Chinese	2	30	30				BB			
3	71CHIN40713	Thiết kế bài giảng tiếng Trung	Chinese Lesson Design	2	30	30				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
4	71CHIN40832	Kỹ năng giảng dạy 1	Teaching Methodology 1	2	30	30				BB			
5	71CHIN40853	Kỹ năng giảng dạy 2	Teaching Methodology 2	2	30	30				BB			
6	71CHIN40863	Kỹ năng giảng dạy 3	Teaching Methodology 3	3	45	45				BB			
7	71CHIN40742	Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung	Assessment and Evaluation of Chinese Language Proficiency	2	30	30				BB			
8	71CHIN40752	Ứng dụng công nghệ trong dạy học	Technology Applications in Teaching Chinese	2	30	30				BB			
9	71CHIN40762	Từ vựng nâng cao	Advanced Chinese Vocabulary	2	30	30				TC (2/6)			
10	71CHIN40772	Hán tự nâng cao	Advanced Chinese Characters	2	30	30				TC (2/6)			
11	71EBAS10063	Quản lý nhà nước về giáo dục	State Management of Education	2	30	30				TC (2/6)			
II.4	Kiến thức tốt nghiệp			9						3TCBB/ 6TCTC			
II.4.1	Thực tập tốt nghiệp			3									
1	71CINT40373 71CINT40383	-Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung thương mại -Thực tập nghiệp vụ biên- phiên dịch tiếng Trung	-Internship Business Chinese -Internship in Chinese translation and interpretation	3	135				135	BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/TC	Điề u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
	71CINT40803	- Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Trung	- Internship Teaching Chinese										
II.4. 2	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			6									
1	71CINT40396	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Dissertation	6	180	180				TC (6/12)			
2	71CHIN40793	Lễ nghi thương mại	Business Etiquette	3	45	45				TC (6/12)			
3	71CHIN40783	Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt- Trung	Contrastive Vietnamese – Chinese Culture and Language	3	45	45				TC (6/12)			
4	71CHIN40913	Hán ngữ hiện đại	Modern Chinese	3	45	45				TC (6/12)			
TỔNG				133									

2.3. Nội dung tóm tắt các học phần

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
1.	Triết học Mác-Lênin	3	Học phần này cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay; có kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
3.	Kỹ năng số (Digital skills)	2	Học phần này cung cấp các kỹ năng tối thiểu cần thiết để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người học tiếng Anh. Các kỹ năng được sử dụng để soạn thảo văn bản, luận văn, tiểu luận thông qua internet và thư viện điện tử, trình chiếu bài thuyết trình và các tính toán thống kê đơn giản.
4.	Phát triển bền vững (Sustainable development)	2	Học phần này giúp SV lĩnh hội những kiến thức cơ bản về môi trường, mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường, cơ sở khoa học môi trường, nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm, biến đổi khí hậu, và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.
5.	Kỹ năng công dân toàn cầu (21st Century Skills for Global Citizens)	3	Học phần này giúp sinh viên hiểu được mục tiêu và bản chất của việc học, những năng lực học tập bậc cao phù hợp với bậc Đại học. Sinh viên sẽ được học về những kỹ năng cần thiết để có thể tự chủ trong học tập như phương pháp tra tìm thông tin; nghe giảng và ghi chép trong lớp; kỹ năng đọc và phản hồi thông tin; lập kế hoạch cho sự tiến bộ của bản thân; tinh thần học tập suốt đời. Sinh viên cũng được học những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, thấu hiểu bản thân và nhận diện được đối tượng giao tiếp để có cách giao tiếp phù hợp; kỹ năng trình bày; kỹ năng làm việc nhóm.
6.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần này cung cấp cho SV những căn cứ lý luận cơ bản về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, các vấn đề của thực tiễn xã hội trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước
7.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết có tính hệ thống về các lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh
8.	Lịch sử Đảng CSVN	2	Học phần này cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- 2018)
9.	Research Methods (Phương pháp nghiên cứu khoa học)	2	- Hiểu rõ khái niệm đề tài khoa học; đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu - Xác định mục đích và mục tiêu nghiên cứu - Phân tích thông tin và mô hình của một đề tài/luận văn khoa học
10.	Pháp luật đại cương	2	Kiến thức tổng quan về sự ra đời, hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật. Từ đó, trình bày được những quy luật căn bản về sự tồn tại của các yếu tố mang tính quyền lực ở phạm vi quốc gia. Sinh viên vận dụng kiến thức về một số luật chuyên ngành cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam để giải quyết các tình huống thực tiễn

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
11.	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese in Use)	2	Học phần này cung cấp các kiến thức các quy tắc chính tả, dùng từ, dấu câu, câu, liên kết câu, luật chính tả, phương thức chọn từ đúng và đắt phù hợp ngữ cảnh, nhận biết chức năng, phân cắt được thành phần câu, hệ thống liên kết câu trong văn bản, các loại lỗi phổ biến trong văn bản hành chính và khoa học.
12.	Dẫn luận ngôn ngữ	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc ngôn ngữ, cách thức và nền tảng phân loại các ngôn ngữ trên thế giới; kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ của các ngôn ngữ trên thế giới
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa, phân biệt văn hóa, văn vật, văn hiến, văn minh; định vị văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa Việt Nam; triết lý âm dương, tam tài ngũ hành trong nhận thức của người Việt; tổ chức nông thôn, quốc gia, thành thị trong văn hóa; tín ngưỡng, phong tục trong đời sống cá nhân; văn hóa ăn, mặc, ở đi lại tận dụng môi trường tự nhiên; văn hóa giao lưu với Ấn Độ, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, phương Tây
14.	Khám phá AI: Từ Nguyên lý đến Ứng dụng	2	Học phần giúp người học hiểu rõ bản chất AI, không còn mơ hồ hay chỉ dùng theo cảm tính. Biết cách sử dụng các công cụ AI một cách hiệu quả trong học tập và công việc. Có tư duy ứng dụng AI để giải quyết vấn đề thực tế trong ngành học của mình. Nâng cao kỹ năng số và năng lực thích nghi với môi trường làm việc hiện đại.
15.	Japanese 1 –English 1 (Tiếng Nhật 1 –Tiếng Anh 1)	3	- Những bài học căn bản nhất về ngữ âm, phát âm chuẩn - Nội dung các bài học gồm các từ vựng cơ bản và đàm thoại đơn giản về chủ đề: Chào hỏi; Số đếm; Giao tiếp đàm thoại về bản thân, gia đình, học tập
16.	Japanese 2 –English 2 (Tiếng Nhật 2 –Tiếng Anh 2)	3	Thông qua các bài khóa người học nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung, Pháp, Nhật cách sử dụng từ vựng giai đoạn sơ cấp. Từ vựng và đàm thoại giao tiếp đơn giản chủ yếu các chủ đề: thời gian; công việc; thời tiết; mua bán; phương tiện
17.	Japanese 3 –English 3 (Tiếng Nhật 3 –Tiếng Anh 3)	3	Người học sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong giáo trình và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể
18.	Japanese 4 –English 4 (Tiếng Nhật 4 –Tiếng Anh 4)	3	- Thông qua những bài đàm thoại ngắn, sinh viên làm quen và phản ứng với các tình huống giao tiếp thường ngày; - Đọc hiểu một số đoạn văn ngắn trong phần đọc và cách sử dụng từ điển; từ ngữ trong ngữ cảnh; ý chính; chi tiết phụ; tìm ý chính

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
19.	Japanese 5 –English 5 (Tiếng Nhật 5 –Tiếng Anh 5)	3	- Sinh viên được luyện nghe hiểu cơ bản qua những bài đàm thoại và nói chuyện ngắn của người bản ngữ; sinh viên cũng được cung cấp từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp sử dụng trong những tình huống phức tạp hơn - Sinh viên tổng hợp các kiến thức cũ và luyện một số đề thi để có thể đạt trình độ sơ cấp
20.	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	3	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1 là môn học nền tảng, là điều kiện tiên quyết cho các học phần Nghe nói ở cấp độ cao hơn. Môn học cung cấp kiến thức ngữ âm, từ vựng cơ bản, các bài tập luyện nghe nói được thiết kế trực quan sinh động, phù hợp với trình độ sơ cấp. Ngoài ra, hoàn tất học phần này sinh viên còn có khả năng nhận dạng, xác định và phác thảo vấn đề trong cuộc sống thường nhật, có thể đưa ra kết luận và tìm giải pháp giải quyết vấn đề, xác định những vấn đề phát sinh và tương tác trong các tình huống giao tiếp.
21.	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	3	Học phần Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2 ngoài luyện kỹ năng nghe nói bằng tiếng Trung Quốc cho sinh viên qua các tình huống giao tiếp thường ngày còn chú trọng thêm kỹ năng phân tích và phán đoán vấn đề. Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên có thể tự tin giao tiếp với nhau cũng như giao tiếp với người nước ngoài qua các tình huống thông dụng nhất.
22.	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1	3	Khác với học phần trước, ở học phần này, sinh viên sẽ được học các cấu trúc phức tạp hơn và lượng từ vựng so với học phần trước nhiều hơn tuy nhiên các chủ đề vẫn rất gần gũi với cuộc sống hằng ngày. Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên sẽ có đủ khả năng để hoàn thành phần thi nghe HSK cấp 3.
23.	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2	3	Học phần này là tiền nâng cao cho học phần kế tiếp. Ở học phần này người học sẽ thực hành kỹ năng nghe nói ở mức thành thạo. Với những chủ đề phù hợp với cuộc sống hằng ngày giúp cho người học giao tiếp lưu loát hơn.
24.	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	3	Học phần trang bị cho người học các kiến thức về từ vựng và văn phong viết văn dùng trong văn miêu tả, đối đáp, các điểm ngữ pháp mới để sinh viên có thể phát triển kỹ năng đọc viết tiếng Trung Quốc. Rèn luyện cho người học các kỹ năng như : viết chữ Hán theo đúng thứ tự bút thuận, diễn đạt từ ngữ, kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề và tư duy phân tích.
25.	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	3	- Về mặt lý thuyết: Cung cấp vốn từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung và rèn kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên. - Về mặt thực hành: Giúp sinh viên thực hành kỹ năng đọc hiểu thông qua các dạng bài tập, đồng thời củng cố và nâng cao các kiến thức cơ bản về tiếng Trung.
26.	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1	3	Môn học chủ yếu cung cấp thêm một cách có hệ thống vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản, đồng thời rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và viết cho sinh viên.

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
27.	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2	3	Vận dụng được kỹ thuật viết tóm tắt đoạn văn; mở rộng được vấn đề liên quan đến bài học trong cuộc sống thực tế. Nhằm giúp sinh viên hiểu thêm về kiến thức đời sống cũng như văn hóa Trung Quốc, nâng cao tư duy đọc hiểu, ghi nhớ các mẫu câu, từ vựng. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như : diễn đạt từ ngữ, tư duy phân tích và tư duy phản biện.
28.	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về phiên âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu), các quy tắc viết chữ Hán, các mẫu câu đơn giản thường dùng trong sinh hoạt, học tập và các câu thường dùng trên lớp. Sau khi học hết học phần này sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.
29.	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 này, thông qua các chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày giúp sinh viên hiểu và ứng dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống giao tiếp cụ thể. Sau khi học hết học phần này sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.
30.	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	Môn học chủ yếu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành ở mức tương đối thành thạo hợp tiếng Trung, giúp sinh viên trong quá trình học tiếng Trung hiểu và sử dụng đúng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp đơn giản cũng như áp dụng đúng và nhuần nhuyễn vào các tình huống giao tiếp thực tiễn. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể đạt được kỹ năng áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn cuộc sống, sử dụng thành thạo tiếng Trung cơ bản.
31.	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	- Hiểu đặc điểm ngữ pháp Tiếng Trung ở cấp độ tiên nâng cao - Áp dụng ngữ pháp Tiếng Trung vào viết và nói những ý niệm phức tạp hơn
32.	Tiếng Trung tổng hợp nâng cao	3	Chủ yếu nâng cao kỹ năng nói và phản xạ, giúp cho người học nói một cách lưu loát và diễn đạt một cách trôi chảy, thông suốt.
33.	Ngữ âm tiếng Trung Quốc	2	-Học phần nhập môn ngành được thiết kế để trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành ngôn ngữ Trung Quốc, giúp sinh viên có hiểu biết tổng quan và có hệ thống về ngành học này. -Học phần này còn giúp sinh viên có kiến thức tổng quan về các kỹ năng cơ bản trong ngành học và vận dụng được một số kỹ năng nền tảng trong ngành học.
34.	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	2	So với học phần trước, môn học này chú trọng rèn luyện kỹ năng hiểu rõ ý nghĩa và cách dùng của từ, khả năng phân tích câu, dịch nghĩa câu và khả năng đọc hiểu. Môn học cung cấp kiến thức hiểu rõ ý nghĩa và cách dùng của từ, cấu trúc ngữ pháp, văn hoá, các bài tập luyện đọc được thiết kế trực quan sinh động. Bên cạnh đó học phần còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết thông qua các nội dung tình huống đa dạng về đời sống xã hội của bài, cung cấp thêm khoảng 600 từ mới, các điểm ngôn ngữ như bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ xu hướng

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
			đơn, câu tồn hiện, các mẫu câu khác. Các bài tập thực hành để thực hành kỹ năng viết dựa trên các tình huống cho sẵn của bài học. Vận dụng phương pháp luyện tập để giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng Đọc – viết. Ngoài ra, hoàn tất học phần này sinh viên còn có khả năng nhận dạng và xác định vấn đề, phác thảo vấn đề, biết cách quản lý nguồn lực và thời gian, kiến thức pháp luật, lịch sử và văn hóa.
35.	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2	3	Học phần Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2 từng bước nâng cao kỹ năng đọc viết bằng tiếng Trung Quốc. So với các môn học khác, môn học này chú trọng rèn luyện kỹ viết câu, khả năng phân tích câu và khả năng đọc viết các bài văn từng chủ đề liên quan bài học. Sau khi hoàn tất học phần này sinh viên còn có khả năng nhận dạng và xác định vấn đề, phác thảo vấn đề, biết cách quản lý nguồn lực và thời gian, kiến thức pháp luật, lịch sử và văn hóa.
36.	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	2	Trong học phần này, dựa trên các kiến thức và kỹ năng đã nắm vững ở học phần trước, sinh viên sẽ tiếp tục được rèn luyện và trau dồi kỹ năng nghe của mình. Sinh viên sẽ được học từ bài một đến bài tám trong giáo trình chính, nội dung học trong tám bài này xoay quanh đến các vấn đề về đời sống xã hội, chủ đề bao quát và mang tính thực tiễn cao như tình yêu và hôn nhân, công việc và sự nghiệp, bình đẳng xã hội, những khó khăn trong cuộc sống của người lớn tuổi v.v... Tại mỗi bài đều có phần ôn tập để có thể giúp cho sinh viên củng cố kiến thức đã học trong từng đơn vị bài. Sau học phần này sinh viên có thể nâng cao được kỹ năng nghe đoạn hội thoại, cũng như tăng cao được lượng từ vựng chuyên ngành.
37.	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2		Học phần cuối để kết thúc các môn học rèn luyện kỹ năng nghe cho sinh viên chuyên ngành, vì thế ở học phần này ngoài việc tập trung luyện nghe các từ vựng cao cấp, sinh viên còn được tiếp xúc với các cấu trúc ngữ pháp phức tạp. Song song đó, các chủ đề trong các bài khóa cũng sẽ được phát triển về mặt nội dung cũng như khối lượng kiến thức. Ở học phần này các kiến thức sẽ tập trung chủ yếu ở các vấn đề xã hội như bảo vệ môi trường hệ sinh thái và hành động bảo vệ môi trường của con người, chất gây nghiện như rượu, thuốc phiện và các tác hại, các vấn đề về bạo lực gia đình v.v... Tương tự như học phần trước, tại mỗi đơn vị bài đều sẽ có phần ôn tập củng cố lại các kiến thức đã học cho sinh viên. Sau học phần này, sinh viên được rèn luyện toàn diện về kỹ năng nghe, đồng thời có đủ khả năng để hoàn thành phần thi nghe HSK cấp 5.
38.	Ngữ Pháp nâng cao	3	Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về ngữ pháp tiếng Trung Quốc, các đơn vị ngữ pháp cơ bản và mối quan hệ của chúng. Thông qua các ví dụ cụ thể, người học có thể phân tích ngữ pháp, lý giải được các hiện tượng ngữ pháp một cách khoa học.
39.	Phân tích lỗi sai ngữ pháp	2	Học phần nhằm củng cố lại những kiến thức ngữ pháp đã học và giúp cho người học nắm vững hơn về ngữ pháp tiếng Trung.

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
40.	Khái quát lịch sử Trung Quốc	3	Giúp sinh viên có nhận thức toàn diện về một thế giới luôn biến động và khả năng ứng phó nhằm bảo vệ được lợi ích quốc gia trong mọi hoàn cảnh thông qua những bài học rút ra từ lịch sử.
41.	Văn hóa Trung Quốc	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản, đặc trưng bản sắc của văn hóa Trung Quốc: Văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa tổ chức xã hội, văn hóa Trung Quốc truyền thống và hiện đại..
42.	Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	2	Tiếng Trung TM1 người học đạt trình độ có thể vận dụng tiếng Hán để giao tiếp cơ bản trong các tình huống thường ngày có liên quan đến thương mại.
43.	Tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ)	3	Tiếng Trung TM2 giúp người học có thể đạt trình độ có thể vận dụng tiếng Hán để giao tiếp lưu loát hơn trong các tình huống xã giao liên quan đến thương mại
44.	Tiếng Trung thương mại 3	3	Tiếng trung TM3 người học đạt được trình độ có thể vận dụng tương đối thuần thục tiếng Hán để giao tiếp trong các hoạt động thương mại.
45.	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng giao tiếp hàng ngày trong xã hội và trong lĩnh vực thương mại, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho các cuộc đàm phán, thương lượng, giải quyết các vấn đề có liên quan.
46.	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2	3	Cung cấp các từ vựng tiếng Trung cơ bản liên quan đến thương mại, xuất nhập khẩu, thương lượng, ký kết hợp đồng...Các bài học về đề tài thương mại giúp sinh viên xây dựng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thương mại có sử dụng tiếng Trung
47.	Thư Tín Thương mại Tiếng Trung (NNTQ)	2	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản cùng các nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật viết trong các lĩnh vực của xã hội. Sinh viên sẽ được tiếp cận các bài viết mẫu đồng thời tiến hành viết các bài viết theo các chủ đề liên quan.
48.	Đọc báo Tiếng Trung (NNTQ)	2	- Tiếp cận với tiếng Trung được sử dụng trong thực tế trên báo chí, trong sách vở do các tác giả Trung Quốc viết; - Củng cố từ vựng và ngữ pháp tiếng Trung ở mức độ sơ trung cấp. Hiểu thêm về đất nước, lối sống và văn hóa của Trung Quốc hiện nay
49.	Tiếng Trung xuất nhập khẩu	2	- Hiểu và nắm vững các thuật ngữ tiếng Trung trong lĩnh vực xuất nhập khẩu - Có khả năng xử lý các chứng từ xuất nhập khẩu
50.	Tiếng Trung hành chính- văn phòng	2	- Hiểu và sử dụng các từ vựng trong hành chính-văn phòng - Giao tiếp thành thạo khi sử dụng từ vựng trong hành chính-văn phòng
51.	Nhập môn biên-phiên dịch	2	- Nắm vững khái niệm về biên-phiên dịch - Xác định các loại biên-phiên dịch - Tiêu chuẩn của một biên-phiên dịch viên - Cách đánh giá một bài biên dịch, phiên dịch chuẩn

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
52.	Biên dịch chuyên đề văn hóa	2	Học phần cung cấp cho người học về chuyên đề văn hóa, có khả năng biên dịch từ Trung sang Việt, và ngược lại
53.	Biên dịch chuyên đề báo chí	2	Học phần cung cấp cho người học về chuyên đề báo chí đối ngoại, có khả năng biên dịch từ Trung sang Việt, và ngược lại
54.	Phiên dịch chuyên đề thương mại	2	Học phần cung cấp cho người học về chuyên đề kinh tế- thương mại, có khả năng phiên dịch từ Trung sang Việt, và ngược lại
55.	Phiên dịch chuyên đề du lịch	2	Học phần cung cấp cho người học về chuyên đề mảng du lịch , có khả năng phiên dịch từ Trung sang Việt, và ngược lại
56.	Biên dịch trung cấp	3	-Học phần cung cấp cho người học những vốn từ vựng nâng cao -Người học vận dụng mẫu câu nâng cao để dịch các nội dung cao hơn
57.	Phiên dịch trung cấp	3	-Học phần cung cấp cho người học những vốn từ vựng nâng cao -Người học vận dụng mẫu câu nâng cao để phiên dịch một cách lưu loát
58.	Biên dịch nâng cao	2	-Học phần cung cấp cho người học những vốn từ vựng nâng cao -Người học vận dụng mẫu câu nâng cao để dịch các nội dung cao hơn
59.	Phiên dịch nâng cao	3	-Học phần cung cấp cho người học những vốn từ vựng nâng cao -Người học vận dụng mẫu câu nâng cao để phiên dịch một cách lưu loát
60.	Giáo dục học đại cương	2	Học xong Giáo dục học đại cương , người học hiểu được bản chất, vai trò và chức năng của giáo dục đối với cá nhân và xã hội. Đồng thời nắm được những kiến thức cơ bản về quá trình giáo dục, dạy học và phát triển nhân cách . Đây là nền tảng lý luận để vận dụng vào học tập, giảng dạy và các môn sư phạm tiếp theo.
61.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2	Học phần Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận dạy học ngoại ngữ và đặc thù của việc giảng dạy tiếng Trung. Đồng thời trang bị các phương pháp, kỹ thuật dạy tiếng Trung (nghe, nói, đọc, viết, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học hiệu quả. Qua đó, người học có khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn giảng dạy tiếng Trung.
62.	Thiết kế bài giảng tiếng Trung	2	Học phần Thiết kế bài giảng cung cấp cho người học những kiến thức về nguyên tắc, quy trình và yêu cầu của việc thiết kế bài giảng. Đồng thời rèn luyện kỹ năng xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và xây dựng hoạt động học tập. Qua đó, người học có khả năng thiết kế bài giảng khoa học, logic và hiệu quả.
63.	Kỹ năng giảng dạy 1	2	Học phần Kỹ năng giảng dạy 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động dạy học và vai trò của người giáo viên. Đồng thời rèn luyện các kỹ năng giảng dạy nền tảng như soạn

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
			giáo án, trình bày bài giảng, sử dụng phương tiện dạy học, giao tiếp sư phạm và quản lý lớp học. Qua đó, người học hình thành năng lực tổ chức giờ học hiệu quả.
64.	Kỹ năng giảng dạy 2	2	Học phần Kỹ năng giảng dạy 2 cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về tổ chức và điều hành quá trình dạy học. Đồng thời rèn luyện các kỹ năng giảng dạy chuyên sâu như vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học, xử lý tình huống sư phạm, kiểm tra – đánh giá kết quả học tập và cải tiến giờ dạy. Qua đó, người học phát triển năng lực giảng dạy độc lập và hiệu quả.
65.	Kỹ năng giảng dạy 3	3	Học phần Kỹ năng giảng dạy 3 cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về đổi mới dạy học và nâng cao chất lượng giảng dạy. Đồng thời rèn luyện kỹ năng thiết kế bài học theo định hướng phát triển năng lực, ứng dụng công nghệ, tổ chức dạy học tích cực và tự đánh giá – cải tiến hoạt động giảng dạy. Qua đó, người học hình thành năng lực giảng dạy chuyên nghiệp và thích ứng với thực tiễn giáo dục.
66.	Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung	2	Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng chuyên môn về việc xây dựng, sử dụng và phân tích các hình thức đánh giá năng lực tiếng Trung của người học, bảo đảm tính khoa học, khách quan và phù hợp với chuẩn năng lực.
67.	Ứng dụng công nghệ trong dạy học	2	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ số để thiết kế, tổ chức và nâng cao hiệu quả dạy – học tiếng Trung trong các môi trường giáo dục hiện đại.
68.	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	Học xong học phần Quản lý nhà nước về giáo dục, người học nắm được bản chất, vai trò và nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Đồng thời hiểu rõ hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách và bộ máy quản lý giáo dục. Qua đó có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn quản lý và hoạt động giáo dục.
69.	Từ vựng nâng cao	2	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng mở rộng, hệ thống hóa và vận dụng vốn từ tiếng Trung ở mức cao, giúp nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong học tập, giao tiếp và chuyên môn
70.	Hán tự nâng cao	2	Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng sử dụng chữ Hán ở mức nâng cao, giúp đọc, viết, nhận diện và vận dụng chữ Hán trong các văn bản phức tạp, học thuật và chuyên ngành
71.	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung thương mại Thực tập nghiệp vụ Biên-phiên dịch tiếng Trung	3	- Khả năng làm việc trong môi trường thực tế - Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm - Biết lập kế hoạch, mô tả công việc, và quản lý thời gian để hoàn thành tốt nhiệm vụ - Củng cố, bổ sung và hệ thống những kiến thức về tiếng Trung và tiếng Anh thương mại

TT	Tên môn học/học phần	TC	Nội dung
72.	Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Trung		Người học hình thành và phát triển kỹ năng thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động dạy học và sử dụng phương pháp giảng dạy tiếng Trung phù hợp. Đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp sư phạm, quản lý lớp học và đánh giá kết quả học tập của người học. Qua thực tập, người học còn nâng cao năng lực vận dụng tiếng Trung và xử lý các tình huống sư phạm thực tế.
73.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Học phần này yêu cầu người học vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, phương pháp viết bài nghiên cứu khoa học ở các lĩnh vực như: ngôn ngữ, văn hóa, văn học, dịch thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngôn ngữ. Sinh viên thực hiện các kỹ năng nghiên cứu độc lập, sưu tầm tài liệu cũng như kỹ năng phân tích, tổng hợp và tư duy phê phán
74.	Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt- Trung	3	Học phần này yêu cầu người học vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành đọc và dịch từ Trung sang Việt và ngược lại. Học phần đòi hỏi người học đọc và dịch chính xác nội dung. Và tốc độ dịch nhanh.
75.	Lễ nghi thương mại	3	Học phần này giúp SV nhận diện các loại hình văn hóa doanh nghiệp trong các tổ chức; phân tích những tình huống gây trở ngại về văn hóa doanh nghiệp và đề nghị cách giải quyết hợp lý tích cực; điều chỉnh thái độ và cách ứng xử trong các tình huống của văn hóa doanh nghiệp.
76.	Hán ngữ hiện đại	3	Học phần Hán ngữ hiện đại cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Đồng thời rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và sử dụng tiếng Trung đúng chuẩn trong giao tiếp và học tập. Qua đó, người học hình thành nền tảng ngôn ngữ vững chắc để tiếp tục học tập và sử dụng tiếng Trung hiệu quả.

3. Ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được các PLOs)

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG HỌC PHẦN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC -K32-133 TC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
1.	71POLP10013	Triết học Mác-Lênin	3	I	I							I	I									R										
2.	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	I	I							I	I									R										
3.	71POLS10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	I	I							I	I									M										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5								PLO6		PLO7		PLO8					PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2				
4.	71POLH10042	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	R	R							R	I									M												
5.	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	2	R	R							R	I									M												
6.	71LAWG10012	Pháp Luật Đại Cương	2	I	I							I	I									M												
7.	71ENHU10012	Phát triển bền vững	2		I						I	I	I										R											
8.	71EBAS10012	Tiếng Việt Thực Hành	2			R	R						R	R														I						
9.	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	2			I	I					I		I														I						
10.	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		I		I					I	I										I											
11.	71CICT10012	Kỹ năng số	2								R	R								R				R							R			
12.	71SUDE10012	Phát triển bền vững	2								R	R								R				R							R			
13.	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	3			I	I						I		I								M											
14.	71CHIN30093	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	3			I,A					I,A		I,A	I,A															I,A					
15.	71CHIN30133	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	3			I,A	I,A						I,A	I,A															I,A					
16.	71CHIN30173	Tiếng Trung tổng hợp 1	3			I,A	IA,						I,A	I,A															IA,					
17.	71CHIN30182	Ngữ âm tiếng Trung Quốc	2			I,A	I,A							I,A						I,A				I,A										
18.	71CHIN30103	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	3			R					R			R	R														R					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
19	71CHIN30143	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	3			R	R						R	R														R				
20	71CHIN30183	Tiếng Trung tổng hợp 2	3			R	R						R	R														R				
21	71CHIN30113	Nghe nói tiếng Trung TC 1	3			R	R						R							R				R								
22	71CHIN30153	Đọc viết tiếng Trung TC 1	3			R	R					R								R				R								
23	71CHIN30193	Tiếng Trung tổng hợp 3	3			R	R					R								R				R								
24	71CHIN30123	Nghe nói tiếng Trung TC 2	3			R	R							R						R				R								
25	71CHIN30163	Đọc viết tiếng Trung TC 2	3			R	R							R						R				R								
26	71CHIN30203	Tiếng Trung tổng hợp 4	3			R	R							R						R				R								
27	71ENGL30482	Phương pháp NCKH (NNTQ)	2			R	R										R			R								R				
28	71ELAN30073	Tiếng Nhật 1	3				I,A				I,A					I,A					I,A							I,A				
29	71ELAN30103	Tiếng Nhật 2	3				R				R					R					R							R				
30	71ELAN30133	Tiếng Nhật 3	3				R				R					R					R							R				
31	71ELAN30163	Tiếng Nhật 4	3				R				M					R					M							R				
32	71ELAN30193	Tiếng Nhật 5	3				M,A				M,A					M,A					M,A							M,A				
33	71CLAN30023	Tiếng Anh 1	3				I,A				I,A					I,A					I,A							I,A				
34	71CLAN30033	Tiếng Anh 2	3				R				R					R					R							R				
35	71CLAN30043	Tiếng Anh 3	3				R				R					R					R							R				
36	71CLAN30053	Tiếng Anh 4	3				R				M					R					M							R				
37	71CLAN30063	Tiếng Anh 5	3				M,A				M,A					M,A					M,A							M,A				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8					PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2			
38	71AIEX20012	Khám phá AI: Từ Nguyên lý đến Ứng dụng	2								R	R		R							R								R				
39	71CHIN40302	Văn hoá TQ	2		R		R						R			R							R										
40	71CHIN40272	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	2				M	M						M	M										R								
41	71CHIN40262	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	2				M	M						M	M										R								
42	71CHIN43123	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2	3				M	M							M					M					M								
43	71CHIN43123	Thành ngữ tiếng Trung	3				R	R					R							R					R								
44	71CHIN40203	Tiếng trung tổng hợp nâng cao	3				M	M							M					M					R								
45	71CHIN43423	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2	3				M	M						M	M															R			
46	71CHIN43423	Ngữ pháp nâng cao	3				R	R					R							R					R								
47	71CHIN40303	Khái quát lịch sử TQ	3		R		R						R			R								R									
48	71CHIN43522	Phân tích lỗi sai ngữ pháp	2				R	R					R							R					R								
49	71CHIN40772	Tiếng trung thương mại 1(NNTQ)	2					R				R						R		R						R							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
50	71CHIN43922	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1	2					R			R		R					R		R						R						
51	71CHIN40092	Đọc báo tiếng Trung (NNTQ)	2				R	R			R									R						R						
52	71CLAN40072	Tiếng Trung xuất nhập khẩu	2					R			R							R		R						R						
53	71CHIN40082	Tiếng trung hành chính-văn phòng	2						M		M							M		M							R					
54	71CHIN40692	Nhập môn biên-phiên dịch	2				R	R									R			R						I						
55	71CHIN40252	Biên dịch chuyên đề văn hoá	2				R	R										R		R							I					
56	71CHIN40742	Biên dịch chuyên đề báo chí	2				R	R										R		R							I					
57	71CHNI40802	Phiên dịch chuyên đề thương mại	2				R	R										R		R							I					
58	71CHIN40812	Phiên dịch chuyên đề du lịch	2				R	R										R		R							I					
59	71CHIN40803	Tiếng trung thương mại 2(NNTQ)	3				R	R							R			R									R					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
60	71CHIN44023	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2	3				R	R					R			R										R						
61	71CHIN40723	Biên dịch trung cấp	3				R		R								R			R					R							
62	71CHIN40733	Phiên dịch trung cấp	3				R		R								R			R					R							
63	71CHIN40752	Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ)	2				R	R									R			R						R						
64	71CHIN40373	Tiếng trung thương mại 3	3					M			M		M					M								M						
65	71CHIN40762	Biên dịch nâng cao	2				M		M								M			M					M							
66	71CHIN40773	Phiên dịch nâng cao	3				M		M								M			M					M							
67	71EBAS10052	Giáo dục học đại cương	2							I		I							I			I					I					
68	71CHIN40822	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2			R				R									R			R					R					
69	71CHIN40832	Kỹ năng giảng dạy 1	2			R				R									R	R							R					
70	71CHIN40843	Thiết kế bài giảng tiếng Trung	2							R		R							R	R							R					
71	71CHIN40853	Kỹ năng giảng dạy 2	2			R				R									R	R							R					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
72	71CHIN40863	Kỹ năng giảng dạy 3	3			M				M									M	M							M					
73	71CHIN40872	Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung	2			R				R									R	R							R					
74	71CHIN40882	Ứng dụng công nghệ trong dạy học	2							R		R							R	R							R					
75	71CHIN40892	Từ vựng nâng cao	2			R				R			R						R								R					
76	71CHIN40902	Hán tự nâng cao	2			R				R			R						R								R					
77	71EBAS10063	Quản lý nhà nước về giáo dục	2		I						I		I									I							I			
78	71CINT40396	Khóa luận tốt nghiệp	6			M	M				M	M	M			M				M							M					
79	71CHIN40783	Đối chiếu ngôn ngữ văn hoá Việt-Trung	3			M	M				M	M	M			M				M							M					
80	71CHIN40793	Lễ nghi thương mại	3		M		M				M	M	M			M				M							M					
81	71CHIN40913	Hán ngữ hiện đại	3			M	M				M	M								M							M					
82	71CINT40373	Thực tập nghiệp vụ tiếng Trung thương mại	3					M			M							M		M				M		M						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn					KT bổ trợ		KN tổng quát		Kỹ năng chuyên môn							KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO1		PLO2					PLO3		PLO4		PLO5							PLO6		PLO7		PLO8				PLO9		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3A	PI 2.3B	PI 2.3C	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 5.4A	PI 5.4B	PI 5.4C	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2A	PI 8.2B	PI 8.2C	PI 9.1	PI 9.2		
83	71CINT40383	Thực tập nghiệp vụ Biên- Phiên dịch tiếng Trung	3						M		M									M					M	M						
84	71CHIN40803	Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Trung	3							M		M							M	M				M			M					

Mức I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức giới thiệu/bắt đầu.

Mức R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở các HP này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế...

Mức M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO/PI ở mức thành thực/thành thạo.

Học phần cốt lõi A (Assessed): là học phần bắt buộc có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO/PI. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

4. Bảng đối sánh chương trình đào tạo

Bảng Đối Sánh Chương Trình Đào Tạo Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc Trường Đại Học Văn Lang Với Các Trường Ngoài Nước

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Triết học Mác-Lênin	3	BB						
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB						
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB				Remaking Chinese Society, 1949-Present - ASNS2618		BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB				Chinese Thought - ASNS2613		BB
Lịch sử Đảng CSVN	2	BB						
Tiếng Việt thực hành	2	BB						
Phương pháp NCKH	2	BB						
Pháp luật đại cương	2	BB						
Dẫn luận ngôn ngữ	2	TC						
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	TC				Reading Chinese Philosophy and Religion - CHNS2005		BB
Khám phá AI: Từ Nguyên lý đến Ứng dụng	2	BB						
Ngôn ngữ học đối chiếu	2	TC						
Japanese 1/ English 1 (Tiếng Nhật 1/ Tiếng Anh 1)	3	BB						
Japanese 2/ English 2 (Tiếng Nhật 2/ Tiếng Anh 2)	3	BB						
Japanese 3/ English 3 (Tiếng Nhật 3/ Tiếng Anh 3)	3	BB						
Japanese 4/ English 4 (Tiếng Nhật 4/ Tiếng Anh 4)	3	BB						
Japanese 5/ English 5 (Tiếng Nhật 5/ Tiếng Anh 5)	3	BB						

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Kỹ năng số	2	BB						
Phát triển bền vững	2	BB						
Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	3	BB	CHIN1012 - Modern Chinese 1: Spoken (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study A - CHNS2650		BB
Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	3	BB	CHIN2022 - Modern Chinese 2: Spoken (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study B - CHNS2651		BB
Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1	3	BB	CHIN2014 - Modern Chinese 3 (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study C - CHNS2652		BB
Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2	3	BB	CHIN2017 - Modern Chinese 4 (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study D - CHNS2653		BB
Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	3	BB	CHIN1013 - Modern Chinese 1: Written (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study I - CHNS3660		BB
Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	3	BB	CHIN2023 - Modern Chinese 2: Written (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study J - CHNS3661		BB
Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1	3	BB	CHIN3022 - Modern Chinese 5 (6 units)	6	TC	Chinese In-Country Study K - CHNS3662		BB
Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2	3	BB	CHIN3023 - Modern Chinese 6 (6 units)	6	BB	Chinese In-Country Study L - CHNS3663		BB
Tiếng Trung tổng hợp 1	3	BB				Chinese 1A (For Beginners) - CHNS1101		BB
Tiếng Trung tổng hợp 2	3	BB				Chinese 1B (For Beginners) - CHNS1102		BB
Tiếng Trung tổng hợp 3	3	BB	CHIN3024 - Advanced Modern Chinese A (6 units)	6	TC	Chinese 3A (Upper Intermediate) - CHNS3601		BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Tiếng Trung tổng hợp 4	3	BB	CHIN3025 - Advanced Modern Chinese B (6 units)	6	TC	Chinese 3B (Upper Intermediate) - CHNS3602		BB
			CHIN3041 - Chinese-English Translation (6 units)	6	TC	Chinese 5A (Upper Advanced) - CHNS3605		BB
			CHIN3216 - Chinese-English Interpreting (6 units)	6	TC	Chinese for Business Purposes (B) - CHNS3609		BB
Ngữ âm tiếng Trung Quốc	2	BB				Advanced Chinese 1 - CHNS3603		BB
Ngữ pháp nâng cao	3	BB	CHST3212 - Reading Chinese Literature: Theory and Criticism (6 units)	6	TC	Advanced Chinese 2 - CHNS3604		BB
Tiếng Trung tổng hợp nâng cao	3	BB						
Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	2	BB						
Đọc viết tiếng Trung nâng cao	3	BB						
Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	2	BB				Chinese Lower Intermediate 1 - CHNS2601		BB
Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2	3	BB				Chinese Lower Intermediate 2 - CHNS2602		BB
Khái quát lịch sử Trung Quốc	3	BB	CHIN2019 - Literary Chinese 1 (6 units)	6	TC	Introduction to Chinese Literature - CHNS2004		BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
			CHIN2021 - Literary Chinese 2 (6 units)	6	TC			
			CHIN3015 - Advanced Literary Chinese (6 units)	6	TC			
Văn hóa Trung Quốc	2	BB	CHIN2525 - Learning Language Locally: China (12 units)	6	TC	Cities of the World - ICLS2633		BB
			CHST3211 - Reading China: Past and Present (6 units)	6	TC	Classical Chinese A - CHNS2611		BB
Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	2	BB				Chinese for Specific Purposes 1 - CHNS3611		BB
Tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ)	3	BB				Chinese for Specific Purposes 2 - CHNS3612		BB
Tiếng Trung thương mại 3	3	BB						
Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1	2	BB				Communication and Social Change in China - CHNS2613		BB
Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2	3	BB						
Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ)	2	BB						
Đọc báo tiếng Trung (NNTQ)	2	TC				Understanding News About China - CHNS2614		BB
Tiếng Trung xuất nhập khẩu	2	TC	CHIN2013 - Taiwanese (Southern Min) (6 units)	6	TC			

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Tiếng Trung hành chính-văn phòng	2	TC	CHIN2025 - Cantonese 2 (6 units)	6	TC			
Nhập môn biên- phiên dịch	2	BB	CHIN3203 - Cantonese 3 (6 units)	6	TC			
Biên dịch chuyên đề văn hóa	2	TC						
Biên dịch chuyên đề báo chí	2	TC						
Phiên dịch chuyên đề thương mại	2	TC	ASIA2103 - Language in Asia and the Pacific (L) (6 units)	6	TC			
Phiên dịch chuyên đề du lịch	2	TC	ASIA2100 - Linguistic Histories in Asia and the Pacific (L) (6 units)	6	TC			
Biên dịch trung cấp	3	BB						
Phiên dịch trung cấp	3	BB						
Biên dịch nâng cao	2	BB						
Phiên dịch nâng cao	3	BB						
Giáo dục học đại cương	2	BB						
Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2	BB						
Kỹ năng giảng dạy 1	2	BB						
Thiết kế bài giảng tiếng Trung	2	BB						
Kỹ năng giảng dạy 2	2	BB						
Kỹ năng giảng dạy 3	3	BB						
Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung	2	BB						

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Australian National University			University of Sydney		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Ứng dụng công nghệ trong dạy học	2	BB						
Từ vựng nâng cao	2	TC						
Hán tự nâng cao	2	TC						
Quản lý nhà nước về giáo dục	2	TC						
Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung Thương Mại	3	BB	ASIA2098 - Asian and Pacific Studies Internship (12 units)	6	TC	Industry and Community Project - CHNS3998		BB
Thực tập nghiệp vụ biên-phiên dịch tiếng Trung	3	BB						
Thực tập nghiệp vụ Giảng dạy tiếng Trung	3	BB						
ĐA/KL tốt nghiệp	6	TC						
Lễ nghi thương mại	3	TC						
Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt- Trung	3	TC				Chinese Studies 5B (Higher Advanced) - CHNS3606		BB
Hán ngữ hiện đại	3	TC				Interdisciplinary Impact - FASS3999		BB
Tổng số tín chỉ	135	BB: 102 TC: 33	Tổng số tín chỉ	48	BB: 6 TC: 42	Tổng số tín chỉ		BB: TC:

Bảng Đối Sánh Chương Trình Đào Tạo Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc Trường Đại Học Văn Lang Với Các Trường Trong Nước

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Triết học Mác-Lênin	3	BB	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	BB	Triết học Mác-Lênin	3	BB
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	BB	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	Thực tập thực tế	3	BB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB
Lịch sử Đảng CSVN	2	BB	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	BB	Lịch sử Đảng CSVN	2	BB
Tiếng Việt thực hành	2	BB	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	TC	Nhập môn Việt ngữ học	2	BB
Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	BB	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	BB	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	BB
Pháp luật đại cương	2	BB	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	BB	Pháp luật đại cương	2	BB
Dẫn luận ngôn ngữ	2	TC	Dẫn luận ngôn ngữ		BB	Dẫn luận ngôn ngữ	2	BB
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	TC	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	BB	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	BB
			Ngôn ngữ học đối chiếu	2	TC	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	TC
						Phương pháp học tập tiếng Trung Quốc	2	BB
Japanese 1/ English 1 (Tiếng Nhật 1/ Tiếng Anh 1)	3	BB	Nghe nói tiếng Trung Quốc sơ trung cấp	3	BB	Ngoại ngữ 2	14	BB
Japanese 2/ English 2 (Tiếng Nhật 2/ Tiếng Anh 2)	3	BB				Tiếng Việt trong hành chức	2	TC
Japanese 3/ English 3 (Tiếng Nhật 3/ Tiếng Anh 3/)	3	BB				Văn bản tiếng Việt	2	TC
Japanese 4/ English 3/ (Tiếng Nhật 4/ Tiếng Anh 4)	3	BB				Lịch sử văn minh thế giới	2	TC

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Japanese 5/ English 5(Tiếng Nhật 5/ Tiếng Anh 5)	3	BB				Hà Nội học	2	TC
Con người và môi trường	2	BB				Dụng học Việt ngữ	2	TC
Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng	2	BB	Tin học đại cương	3	BB	Ứng dụng công nghệ thông tin	3	BB
Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	3	BB	Nghe tiếng Trung 1	2	BB	Thực hành tiếng A1	8	BB
Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	3	BB	Nghe tiếng Trung 2	2	BB	Thực hành tiếng A2	8	BB
			Nghe nói tiếng Trung Quốc sơ trung cấp	3	BB	Thực hành tiếng B1	8	BB
Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1	3	BB	Nghe tiếng Trung 3	2	BB	Thực hành tiếng B2	8	BB
Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2	3	BB	Nghe tiếng Trung 4	2	BB	Thực hành tiếng C1	8	BB
			Nghe – Ghi chú tiếng Trung	2	BB	Ngữ âm học tiếng Trung Quốc	2	BB
			Nói tiếng Trung 1	2	BB	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	BB
			Nói tiếng Trung 2	2	BB	Từ pháp học tiếng Trung Quốc	3	BB
			Nói tiếng Trung 3	2	BB	Cú pháp học tiếng Trung Quốc	3	BB
Nghe nói tiếng trung nâng cao 1	2	BB	Nói tiếng Trung 4	2	BB	Lịch sử văn học Trung Quốc	3	BB
Nghe nói tiếng trung nâng cao 2	3	BB	Nói trước công chúng tiếng Trung	2	BB	Lịch sử Trung Quốc	3	BB
Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	3	BB	Viết tiếng Trung 1	2	BB			

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	3	BB	Viết tiếng Trung 2	2	BB			
Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1	3	BB	Viết tiểu luận tiếng Trung	3	BB			
Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2	3	BB						
Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	2	BB						
Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2	3	BB						
Tiếng Trung tổng hợp 1	3	BB	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	BB			
Tiếng Trung tổng hợp 2	3	BB	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	BB			
Tiếng Trung tổng hợp 3	3	BB	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	BB			
Tiếng Trung tổng hợp 4	3	BB	Đọc tổng hợp tiếng Trung	2	BB			
Tiếng Trung tổng hợp nâng cao	3	BB						
Ngữ âm tiếng Trung Quốc	2	BB	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	2	BB	Hán tự học	2	TC
Nhập môn biên-phiên dịch	2	BB	Lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch	3	BB	Nhập môn biên – phiên dịch	2	BB
			Biên dịch Trung-Việt 1	2	BB	Biên dịch cơ bản	3	BB
			Phiên dịch Trung-Việt 1	3	BB	Phiên dịch cơ bản	3	BB
Biên dịch trung cấp	3	BB	Biên dịch Trung-Việt 2	2	BB	Biên dịch trung cấp	3	BB
Phiên dịch trung cấp	3	BB	Phiên dịch Trung-Việt 2	3	BB	Phiên dịch trung cấp	3	BB
Biên dịch nâng cao	3	BB	Biên dịch Trung-Việt 3	2	BB	Biên dịch nâng cao	3	BB
Phiên dịch nâng cao	2	BB	Phiên dịch Trung-Việt 3	3	BB	Phiên dịch nâng cao	3	BB
Biên dịch chuyên đề văn hóa	2	TC	Biên dịch chuyên ngành Trung - Việt	3	BB	Biên dịch chuyên đề Du lịch	2	TC

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Phiên dịch chuyên đề thương mại			Phiên dịch chuyên ngành Trung - Việt	3	BB	Biên dịch chuyên đề kinh tế - thương mại	2	TC
Phiên dịch chuyên đề du lịch	2	TC				Biên dịch chuyên đề Văn học	2	TC
Biên dịch chuyên đề báo chí	2	TC	Biên dịch báo chí Trung - Việt	2	TC	Biên dịch chuyên đề Báo chí đối ngoại	2	TC
			Biên dịch báo chí Trung – Việt (chuyên ngành 1)	2	TC	Biên dịch chuyên đề Pháp luật	2	TC
			Biên dịch văn học Trung - Việt	2	TC			
			Biên dịch hội nghị Trung - Việt	2	TC			
Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	2	BB	Kỹ năng nói trước công chúng (tiếng Trung)	2	TC			
Văn hóa Trung Quốc	2	BB	Văn học Trung Quốc	2	BB	Trích giảng văn học Trung Quốc	2	TC
			Đất nước học Trung Quốc 1	2	BB	Đất nước Trung Quốc học	3	BB
			Đất nước học Trung Quốc 2	2	BB			
			Kinh tế Văn hóa xã hội Trung Quốc	2	TC			
			Kinh tế Văn hóa xã hội Đài Loan	2	TC			
Khái quát lịch sử Trung Quốc	3	BB	Lịch sử Trung Quốc	2	TC			
			Triết học Trung Quốc cổ đại	2	TC			

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
			Phật giáo trong văn hóa Trung Quốc	2	TC			
			Tiếng Hán cổ đại	2	BB	Tiếng Trung Quốc cổ đại	2	TC
Ngữ pháp nâng cao	3	BB	Từ pháp tiếng Trung Quốc	2	BB			
Phân tích lỗi sai ngữ pháp	2	BB	Cú pháp tiếng Trung Quốc	2	BB			
Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	2	BB	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	4	BB			
Tiếng Trung thương mại 2 (NNTQ)	2	BB	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3	BB			
Tiếng Trung thương mại 3	2	BB						
Giao tiếp Tiếng Trung thương mại 1	3	BB	Giao tiếp kinh doanh (tiếng Trung)	2	BB			
Giao tiếp Tiếng Trung thương mại 2	3	BB						
Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ)	2	BB	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	3	BB			
						Văn hóa và Du lịch	3	TC
						Marketing Du lịch tiếng Trung Quốc	3	TC
						Quản trị Lữ hành	2	TC
						Nghiệp vụ Biên Phiên dịch	2	TC
Đọc báo tiếng Trung (NNTQ)	2	TC	Đọc báo chí tiếng Trung	2	BB	Nhập môn du lịch tiếng Trung Quốc	3	BB
Tiếng Trung xuất nhập khẩu	2	TC				Tiếng Trung Quốc du lịch 1	3	BB
Tiếng Trung hành chính-văn phòng	2	TC				Tiếng Trung Quốc du lịch 2	3	BB
			Kỹ năng về quan hệ công chúng (PR)	2	BB	Marketing Du lịch tiếng Trung Quốc	3	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
						Địa lý Du lịch tiếng Trung Quốc	3	BB
						Văn hóa và Du lịch	3	BB
						Quản trị Lữ hành	2	TC
						Quản trị Khách sạn	2	TC
						Du lịch bền vững	3	TC
						Biên dịch chuyên đề Du lịch	2	TC
						Biên dịch cơ bản	3	TC
						Phiên dịch cơ bản	3	TC
						Nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch	3	BB
Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung Thương Mại	3	BB	Thực tập thực tế	3	BB	Thực tập	3	BB
Thực tập nghiệp vụ Biên-phiên dịch tiếng Trung	3	BB						
ĐA/KL tốt nghiệp	6	TC	Khóa luận tốt nghiệp	6	TC	Khóa luận tốt nghiệp	6	TC
Lễ nghi thương mại	3	TC				Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc	2	TC
Đối chiếu ngôn ngữ văn hóa Việt- Trung	3	TC	Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	4	TC	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	2	TC

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
			Phương pháp luận sáng tạo	2	TC	Nghệ vụ lễ tân khách sạn	2	TC
			Tâm lý học đại cương	2	TC	Biên dịch chuyên đề văn học	2	TC
			Lịch sử văn minh thế giới	2	TC	Nhập môn dịch song song	2	TC
			Xã hội học đại cương	2	TC	Giao tiếp liên văn hóa	2	TC
			Logic học đại cương	2	TC	Văn hóa dân gian Trung Quốc	2	TC
			Quản trị hành chính văn phòng	2	BB			
			Kỹ năng giao tiếp văn phòng (tiếng Trung)	3	BB			
			Kỹ năng tổ chức họp -hội nghị	2	BB			
			Soạn thảo văn bản tiếng Việt-Lưu trữ hồ sơ	2	BB			
			Tin học quản lý	3	BB			
			Văn hóa doanh nghiệp	2	TC			
			Lễ tân ngoại giao	2	TC			
			Lịch sử văn minh phương đông	2	TC			
			Tâm lý học giáo dục	2	TC			
Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2	BB	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 1	2	TC			
Kỹ năng giảng dạy 2	2	BB	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 2	2	TC			
			Văn hóa doanh nghiệp (tiếng Trung) (chuyên ngành 2)	2	TC			

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn Ngữ Trung)			Đại học Ngoại Ngữ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh			Đại học Hà Nội		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Tổng số tín chỉ	135	BB: 102 TC: 33	Tổng số tín chỉ	193	BB: 135 TC: 58	Tổng số tín chỉ	154	BB: 134 TC: 20

5. Kế hoạch giảng dạy (lộ trình mẫu)

T T	Phân bổ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ỉ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
HK1:14 TC												
1	1	71POLP10013	Triết học Mác-Lênin	3	45	45			BB	Không		Không
2	1	71CHIN30093	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 1	3	45	45			BB	Không		Không
3	1	71CHIN30133	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 1	3	45	45			BB	Không		Không
4	1	71CHIN30173	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	45	45			BB	Không		Không
5	1	71CHIN30182	Ngữ âm tiếng Trung Quốc	2	30	30			BB	Không		Không
HK2: 16 TC												
6	2	71CICT10012	Kỹ năng số	2	60	60			BB	Không		Không
7	2	71CHIN30103	Nghe nói tiếng Trung sơ cấp 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN30093
8	2	71CHIN30143	Đọc viết tiếng Trung sơ cấp 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN30133
9	2	71CHIN30183	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN30173

T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
10	2	71ELAN30073	Tiếng Nhật 1	3	45	45			TC (3/6)	Không		Không
11	2	71CLAN30023	Tiếng Anh 1	3	45	45			TC (3/6)	Không		Không
12	2	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30			BB	Không		Không
HK3: 12 TC												
13	3	71ELAN30103	Tiếng Nhật 2	3	45	45			TC (3/6)	Không		71ELAN30073
14	3	71CLAN30033	Tiếng Anh 2	3	45	45			TC (3/6)	Không		71CLAN30023
16	3	71CHIN30113	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 1	3	45	45			BB	Không		71CHIN30103
17	3	71CHIN3153	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 1	3	45	45			BB	Không		71CHIN30143
18	3	71CHIN3193	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	45	45			BB	Không		71CHIN30183
HK4: 14 TC												
19	4	71POL10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30			BB	Không		Không
20	4	71ELAN30133	Tiếng Nhật 3	3	45	45			TC (3/6)	Không		71ELAN30103
21	4	71CLAN30043	Tiếng Anh 3	3	45	45			TC (3/6)	Không		71CLAN30033
22	4	71CHIN30123	Nghe nói tiếng Trung trung cấp 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN30113

T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
23	4	71CHIN30133	Đọc viết tiếng Trung trung cấp 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN30153
24	4	71CHIN3203	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	45	45			BB	Không		71CHIN30193
HK5: 16 TC												
25	5	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	3	75	15	60			BB		Không
26	5	71CHIN40262	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 1	2	30	30			BB	Không		71CHIN30163
27	5	71CHIN40272	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 1	2	30	30			BB	Không		71CHIN30123
28	5	71ELAN30163	Tiếng Nhật 4	3	45	45			TC (3/6)	Không		71ELAN30133
29	5	71CLAN30053	Tiếng Anh 4	3	45	45			TC (3/6)	Không		71CLAN30043
30	5	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30	30			TC (2/6)	Không		Không
31	5	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30			TC (2/6)	Không		Không
32	5	71AIEX20012	Khám phá AI: Từ Nguyên lý đến Ứng dụng	2	30	30			BB	Không		Không
33	5	71CHIN40302	Văn hóa Trung Quốc	2	30	30			BB	Không		Không
HK6: 13 TC												
34	6	71EBAS10012	Tiếng Việt Thực Hành	2	30	30			BB	Không		Không

T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
35	6	71CBAS10012	Phương pháp NCKH	2	30	30			BB	Không		Không
36	6	71ELAN30193	Tiếng Nhật 5	3	45	45			TC (3/6)	Không		71ELAN30163
37	6	71CLAN30063	Tiếng Anh 5	3	45	45			TC (3/6)	Không		71CLAN30053
38	6	71CHIN43123	Đọc viết tiếng Trung nâng cao 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN40262
39	6	71CHIN43323	Thành ngữ tiếng Trung	3	45	45			BB	Không		Không
HK 7: 16TC												
40	7	71CHIN40203	Tiếng trung tổng hợp nâng cao	3	45	45			BB	Không		Không
41	7	71CHIN43423	Nghe nói tiếng Trung nâng cao 2	3	45	45			BB	Không		Không
42	7	71CHIN40283	Ngữ pháp nâng cao	3	45	45			BB	Không		Không
42	7	71CHIN40303	Khái quát lịch sử Trung Quốc	3	45	45			BB	Không		Không
43	7	71CHIN43522	Phân tích lỗi sai ngữ pháp	2	30	30			BB	Không		Không
44	7	71POLH10042	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	30				BB	Không		71POLP10013, 71POLE10022, 71POLS10032
HK 8: 12TC												
45	8	71SUDE10012	Phát triển bền vững	2	30	30			BB	Không		Không

T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch đ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
46	8	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	30			BB	Không		71POLP10013, 71POLE10022, 71POLS10032
Chuyên sâu tiếng Trung thương mại												
47	8	71CHIN40772	Tiếng Trung thương mại 1 (NNTQ)	2	30	30			BB	Không		Không
48	8	71CHIN43922	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 1	2	30	30			BB	Không		Không
		Chọn 2/3 học phần										
49	8	71CHIN40092	Đọc báo tiếng Trung (NNTQ)	2	30	30			TC (4/6)	Không		Không
50	8	71CHIN40072	Tiếng Trung xuất nhập khẩu	2	30	30			TC (4/6)	Không		Không
51	8	71CHIN40082	Tiếng trung hành chính-văn phòng	2	30	30			TC (4/6)	Không		Không
Chuyên sâu Biên- phiên dịch tiếng Trung												
52	8	71CHIN40692	Nhập môn biên-phiên dịch	2	30	30			BB	Không		Không
		Chọn 3/4 học phần										
53	8	71CHIN40252	Biên dịch chuyên đề văn hóa	2	30	30			TC (6/8)	Không		Không
54	8	71CHIN40742	Biên dịch chuyên đề báo chí	2	30	30			TC (6/8)	Không		Không
55	8	71CHIN40802	Phiên dịch chuyên đề thương mại	2	30	30			TC (6/8)	Không		Không

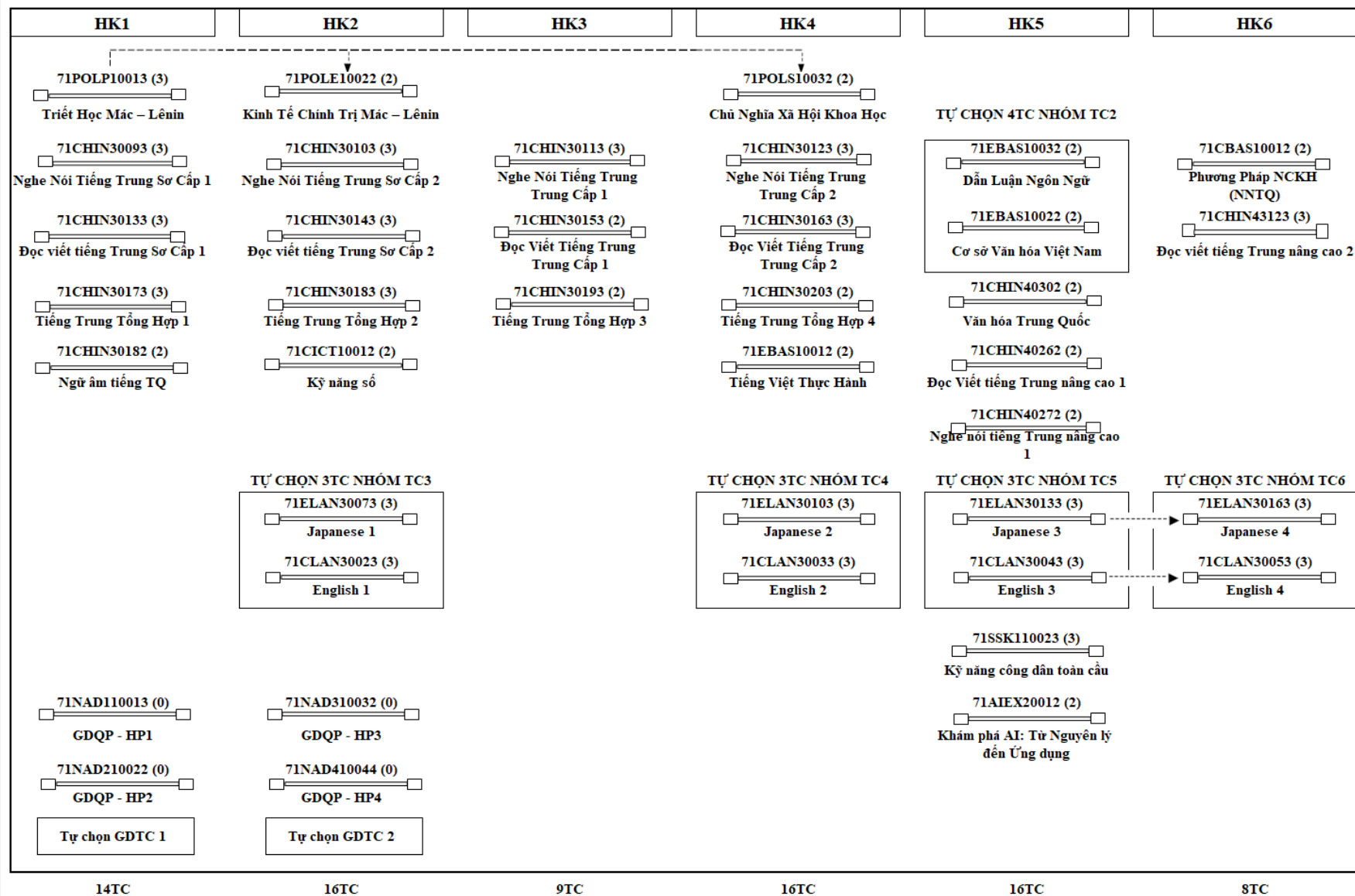
T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
56	8	71CHIN40812	Phiên dịch chuyên đề du lịch	2	30	30			TC (6/8)	Không		Không
Chuyên sâu Giảng dạy tiếng Trung												
57	8	71EBAS10052	Giáo dục học đại cương	2	30	30			BB	Không		Không
58	8	71CHIN40822	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2	30	30			BB	Không		Không
59	8	71CHIN40832	Kỹ năng giảng dạy 1	2	30	30			BB	Không		Không
		Chọn 2/3 học phần										
60	8	71EBAS10063	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	30	30			TC(2/6)	Không		Không
61	8	71CHIN40892	Từ vựng nâng cao	2	30	30			TC(2/6)	Không		Không
62	8	71CHIN40902	Hán tự nâng cao	2	30	30			TC(2/6)	Không		Không
HK9: 8TC												
63	9	71LAWG1001 2	Pháp Luật Đại Cương	2	30	30			BB	Không		Không
Chuyên sâu tiếng Trung thương mại												
64	9	71CHIN40803	Tiếng trung thương mại 2 (NNTQ)	3	45	45			BB	Không		71CHIN40772
65	9	71CHIN44023	Giao tiếp tiếng Trung thương mại 2	3	45	45			BB	Không		71CHIN43922

T T	Phân bổ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
Chuyên sâu Biên-phiên dịch tiếng Trung												
66	9	71CHIN40723	Biên dịch trung cấp	3	45	45			BB	Không		Không
67	9	71CHIN40733	Phiên dịch trung cấp	3	45	45			BB	Không		Không
Chuyên sâu Giảng dạy tiếng Trung												
68	9	71CHIN40853	Kỹ năng giảng dạy 2	2	30	30			BB	Không		71CHIN40832
69	9	71CHIN40872	Đánh giá và kiểm tra năng lực tiếng Trung	2	30	30			BB	Không		Không
70	9	71CHIN40843	Thiết kế bài giảng tiếng Trung	2	30	30			BB	Không		Không
HK10: 5 TC												
71	10	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	30			BB	Không		71POLP10013, 71POLE10022, 71POLS10032
Chuyên sâu tiếng Trung thương mại												
72	10	71CHIN40752	Thư tín thương mại tiếng Trung (NNTQ)	2	30	30			BB	Không		Không
73	10	71CHIN40373	Tiếng Trung thương mại 3	3	45	45			BB	Không		71CHIN40803
Chuyên sâu Biên-phiên dịch tiếng Trung												
74	10	71CHIN40762	Biên dịch nâng cao	2	30	30			BB	Không		71CHIN40723

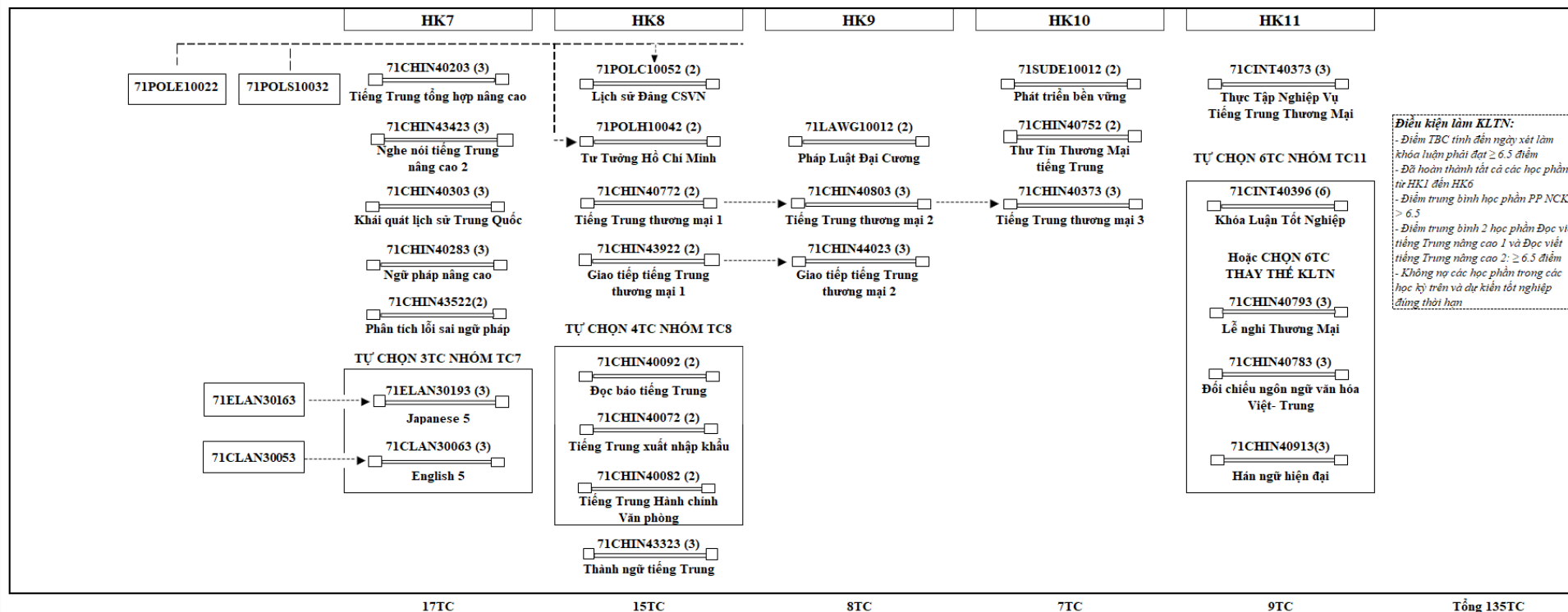
T T	Phân bố học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín ch ĩ	Số tiết/giờ				BB/TC	ĐK tiên quyết	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	TH	TT				
75	10	71CHIN40773	Phiên dịch nâng cao	3	45	45			BB	Không		71CHIN40733
Chuyên sâu Giảng dạy tiếng Trung												
76	10	71CHIN40863	Kỹ năng giảng dạy 3	3	45	45			BB	Không		71CHIN40853
77	10	71CHIN40882	Ứng dụng công nghệ trong dạy học	2	30	30			BB	Không		Không
HK11: 9 TC												
78	11	71CINT40396	Khóa luận tốt nghệ	6	180	180			TC (6/12)	Không		Không
79	11	71CHIN40783	Đổi chiều ngôn ngữ văn hóa Việt- Trung	3	45	45			TC (6/12)	Không		Không
80	11	71CHIN40793	Lễ nghi thương mại	3	45	45			TC (6/12)	Không		Không
81	11	71CHIN40913	Hán ngữ hiện đại	3	45	45			TC (6/12)	Không		Không
82	11	71CINT40373	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Trung thương mại	3	135			13 5	BB	Không		Không
83	11	71CINT40383	Thực tập nghiệp vụ Biên-phiên dịch tiếng Trung	3	135			13 5	BB	Không		Không
84	11	71CINT40803	Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Trung	3	135			13 5	BB	Không		Không

6. Lưu đồ chương trình môn học (sơ đồ cây chương trình môn học)

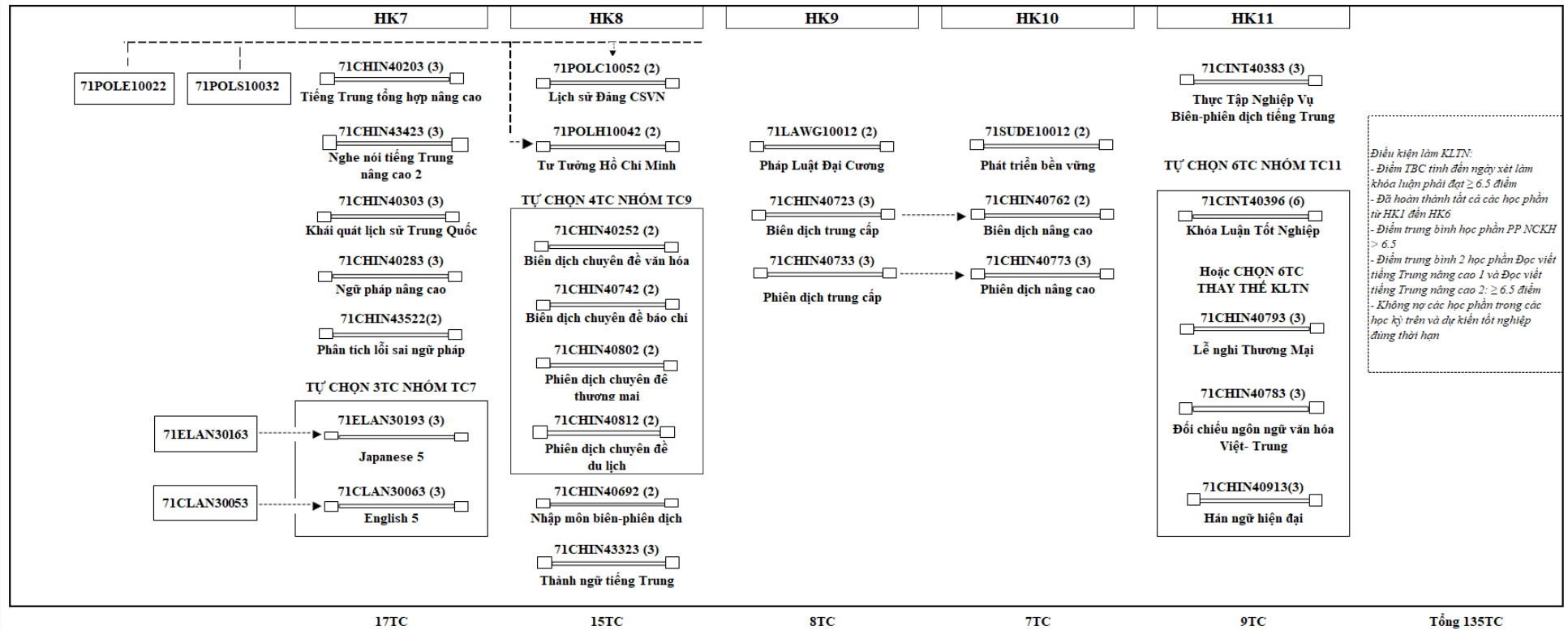
LƯU ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
(Áp dụng Khóa tuyển sinh 2026 - K32)



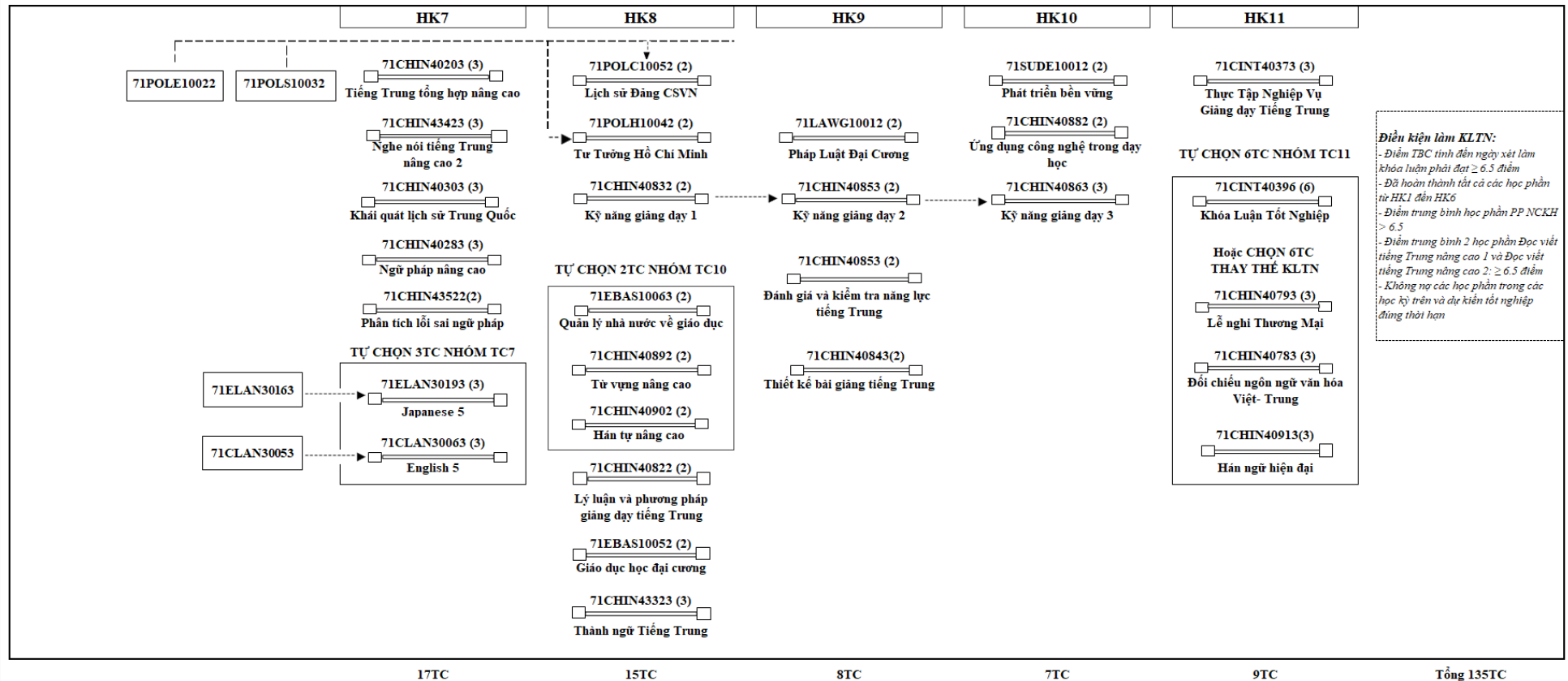
LƯU ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, CHUYÊN SÂU TIẾNG TRUNG THƯƠNG MẠI
(Áp dụng Khóa tuyển sinh 2026 - K32)



LƯU ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, CHUYÊN SÂU BIÊN-Phiên DỊCH TIẾNG TRUNG
(Áp dụng Khóa tuyển sinh 2026 - K32)



LƯU ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, CHUYÊN SÂU GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG
(Áp dụng Khóa tuyển sinh 2026 - K32)



7. Phương pháp đánh giá

a) Mô tả các phương pháp đánh giá CTĐT áp dụng

Đánh giá theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành tại trường Đại học Văn Lang

b) Ma trận tương quan giữa học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá các học phần trong CTĐT (Bảng Ma trận theo Biểu mẫu 5 đính kèm)

8. Đề cương chi tiết các học phần (xem phụ lục 2)

PHẦN C: CHƯƠNG TRÌNH KHÁC TRONG KHÓA HỌC

1. Chương trình trải nghiệm

SV kết thúc năm ba được thực tập thực tế, có cơ hội vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học tại trường vào công việc cụ thể. Khu vực thực tập đa dạng gồm các công ty tư nhân, công ty nhà nước, liên doanh nước ngoài, các trung tâm ngoại ngữ, trường học.

2. Chương trình dịch vụ, phục vụ cộng đồng

Tạo cơ hội cho SV tham gia giảng dạy ở các cô nhi viện, trại trẻ mồ côi.

3. Chương trình tiềm ẩn

- Vào đầu khóa học SV được tham gia sinh hoạt định hướng với các nội dung như văn hóa ứng xử học đường, phương pháp học đại học, ý nghĩa và tầm quan trọng của điểm rèn luyện.
- SV có cơ hội tham gia các buổi tập huấn kỹ năng mềm để bổ sung kỹ năng phỏng vấn và cách viết đơn ứng tuyển.
- Ngoài ra, các hoạt động Đoàn – Hội giúp SV mở rộng quan hệ giao tiếp, phát huy kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, và lãnh đạo.
- Các buổi sinh hoạt định kỳ của Câu lạc bộ FOLA tạo môi trường hoạt động ngoại khóa với các cuộc thi học thuật nhằm rèn luyện các kỹ năng và kiến thức về ngôn ngữ Trung Quốc.

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Sinh viên được các Cố vấn học tập hướng dẫn lập kế hoạch học tập trong toàn khóa học và đăng ký học phần theo kế hoạch của từng ngành;
- Sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp sau khi thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày..... tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

TS. Phan Thế Hưng